

Số: 2147 /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày 12 tháng 6 năm 2015

TỜ TRÌNH

Đề nghị thông qua Đề án Quy hoạch phát triển Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Kính gửi: HĐND tỉnh Quảng Trị
(Kỳ họp thứ 17, HĐND tỉnh khoá VI, nhiệm kỳ 2011 - 2016)

Ngày 10/8/2007, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND về quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo đến năm 2010, chiến lược đến năm 2020. Qua hơn 7 năm thực hiện, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn tồn tại những vấn đề cần khắc phục để đưa sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo của tỉnh phát triển.

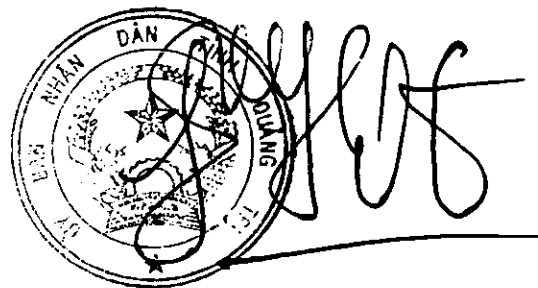
Thực hiện Chương trình hành động số 95-CTHĐ/TU ngày 23/7/2014 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XV thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa – hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế”, UBND tỉnh đã chỉ đạo xây dựng Đề án: Quy hoạch phát triển Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Có Đề án kèm theo).

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua để chỉ đạo triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT;
- Chánh, Phó VP, CV;
- Lưu: VT, VX

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Chính

Phần mở đầu NHỮNG CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Sự cần thiết

Giáo dục và Đào tạo có vị trí quan trọng và vai trò to lớn trong quá trình phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc; là đòn bẩy để phát triển kinh tế, xã hội. Bởi GD&ĐT là nhân tố cốt lõi tạo nên chất lượng nguồn nhân lực.

Đối với Việt Nam, trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, nguồn lực con người càng trở nên có ý nghĩa quan trọng, quyết định sự thành công của công cuộc phát triển đất nước. Đại hội lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: *"Giáo dục và Đào tạo có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hoá và con người Việt Nam giàu lòng yêu nước, có ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân; có tri thức, sức khoẻ, lao động giỏi, sống có văn hoá, nghĩa tình; có tinh thần quốc tế chân chính"*.

Như vậy, chìa khóa thành công chính là đầu tư phát triển GD&ĐT; GD&ĐT vừa có ý nghĩa chiến lược, vừa có ý nghĩa trực tiếp đối với sự thành công của công nghiệp, hiện đại hóa đất nước.

Từ năm 2007 đến nay, dưới sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh, ngành GD&ĐT tỉnh Quảng Trị đã ra sức thực hiện các nhiệm vụ Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND ngày 10/8/2007 của HĐND tỉnh Quảng Trị về Quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp GD&ĐT đến năm 2010, chiến lược đến năm 2020 và đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp.

Nhằm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, Chương trình hành động số 95-CTHĐ/TU ngày 23/7/2014 của Tỉnh ủy Quảng Trị. Trước thời cơ mới, vận hội mới, đáp ứng xu hướng chuyển biến mạnh mẽ về phát triển KT - XH của tỉnh nhà cũng như nhu cầu của nhân dân, Giáo dục và Đào tạo cần có quy hoạch phát triển phù hợp hơn, tối ưu hơn. Vì vậy việc xây dựng Đề án Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 là hết sức cần thiết, mang tính cấp bách và thực tiễn.

II. Mục đích và phạm vi

1. Mục đích

Mục đích của đề án là đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND (từ 2006 đến năm 2010) và giai đoạn 2011-2013 (từ 2011 đến năm 2013); trên cơ sở đó xây dựng quy hoạch phát triển GD&ĐT tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 phù hợp với thực tế địa phương và mang tính khả thi trên cơ sở phân tích, dự báo, đánh giá các yếu tố và điều kiện KT-XH của tỉnh Quảng Trị trong tổng thể phát triển chung của toàn quốc.

2. Phạm vi đề án và thời kỳ lập quy hoạch

- Phạm vi đề án: Thực hiện quy hoạch phát triển GD&ĐT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 là quy hoạch lại mạng lưới trường lớp gắn với xây dựng trường chuẩn quốc gia, trường kiểu mẫu trên địa bàn phù hợp tình hình phát triển KT-XH của tỉnh; tăng cường bồi

dưỡng đội ngũ, đẩy mạnh xây dựng cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện nhằm triển khai thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Thời kỳ lập quy hoạch: Từ năm 2014 đến 2020 theo mốc thời gian: đến năm 2016; giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2030.

III. Cơ sở pháp lý

Đề án Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 dựa trên cơ sở pháp lý sau:

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Luật Giáo dục ngày 14/6/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;

- Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

- Nghị quyết định số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội; Nghị định số 04/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của NĐ số 92/2006/NĐ-CP;

- Quyết định 321/QĐ-TTg ngày 02/3/2011 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020;

- Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020;

- Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

- Thông tư số 11/2015/TTLT/BGD&ĐT-BNV của Liên Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ Nội vụ ngày 29/5/2015 Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

- Quyết định số 1215/QĐ-BGDĐT ngày 04/4/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định ban hành Chương trình hành động của ngành Giáo dục thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam 2011-2020;

- Quyết định số 2653/QĐ-BGDĐT ngày 25/7/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch hành động của ngành giáo dục triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp

ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XV và các Nghị quyết của Đảng bộ Tỉnh Quảng Trị;

- Chương trình hành động số 95-CTHĐ/TU ngày 23/7/2014 của BCH Đảng bộ tỉnh khóa XV thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của BCH TW khóa XI về “Đổi mới căn bản toàn diện, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế”.

- Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND ngày 10/8/2007 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Trị về Quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo đến năm 2010, chiến lược đến năm 2020;

- Nghị quyết số 10/2010/NQ-HĐND ngày 23/7/2010 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Trị giao quyền tự chủ về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan Nhà nước; giao quyền tự chủ về biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

- Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 04/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Quảng Trị đến năm 2020;

- Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Trị năm 2013 của Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị; Nguồn số liệu của Sở Kế hoạch & Đầu tư và các Sở, Ban ngành địa phương trong tỉnh;

IV. Cấu trúc đề án

Đề án Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 gồm 4 phần:

Phần thứ nhất. Đánh giá tổng quan.

Phần thứ hai. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2006-2013.

Phần thứ ba. Phương án quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.

Phần thứ tư. Các giải pháp và kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch.

Phần Kết luận.

Phần thứ nhất ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN

I. Vị trí, vai trò giáo dục và đào tạo

Hiện nay, cuộc cách mạng khoa học công nghệ phát triển ngày càng nhanh và mạnh mẽ. Kinh tế tri thức ngày càng có vai trò nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất. Trong bối cảnh đó, GD&ĐT đã trở thành nhân tố quyết định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Các nước trên thế giới kể cả những nước đang phát triển đều coi giáo dục là nhân tố quyết định sự phát triển nhanh và bền vững của mỗi quốc gia. Đảng và Nhà nước ta đã xác định giáo dục có vị trí rất quan trọng; vì thế, Nghị quyết Trung ương 2 khoá IX đã nêu phát triển GD&ĐT là quốc sách hàng đầu, là nền tảng động lực thúc đẩy phát triển KT-XH trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

II. Đánh giá khái quát điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến việc phát triển giáo dục và đào tạo

Quảng Trị là một tỉnh ở duyên hải Bắc miền Trung, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Bình, phía Nam giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế, phía Đông giáp biển Đông; phía Tây giáp nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào. Địa hình đa dạng, có cả đồi, núi, đồng bằng, cồn cát ven biển. Quảng Trị có 08 huyện, 01 thị xã, 01 thành phố với 141 xã, phường, thị trấn (117 xã, 13 phường, 11 thị trấn). Tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 473.982 ha, chủ yếu là vùng đồi núi, thung lũng và vùng cát trắng; vùng đồng bằng chỉ chiếm 11,5%. Quảng Trị chịu ảnh hưởng khí hậu khá khắc nghiệt, nằm trọn trong khu vực nhiệt đới gió mùa và là vùng chuyển tiếp giữa hai miền khí hậu Bắc - Nam.

Vị trí địa lý kinh tế Quảng Trị tương đối thuận lợi, là điểm đầu phía Việt Nam trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây tạo cho tỉnh có nhiều thuận lợi để giao lưu kinh tế, thương mại, du lịch với cả nước và quốc tế. Việc phát triển GD&ĐT ở vùng đồng bằng và vùng ven biển khá thuận lợi do dân cư tập trung đông, đất đai bằng phẳng, việc xây dựng cơ sở vật chất trường lớp dễ dàng, quản lý giáo dục thuận tiện.

Tuy nhiên, do vị trí Tỉnh Quảng Trị nằm xa các trung tâm lớn về kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học, kỹ thuật của đất nước nên việc tiếp cận công nghệ mới, mở rộng các hình thức đào tạo chưa được thuận lợi; kinh phí đầu tư cho GD&ĐT tốn kém nhiều hơn khi thực hiện các chương trình chuẩn hoá, hiện đại hoá giáo dục. Thời tiết khắc nghiệt cũng gây nhiều bất lợi cho sự phát triển GD&ĐT; thiên tai thường xuyên tàn phá làm cơ sở vật chất trường, lớp, trang thiết bị dạy học xuống cấp nhanh và đôi khi làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch năm học của toàn ngành. Đối với miền núi, nhất là các xã đặc biệt khó khăn thì việc tổ chức hoạt động GD&ĐT và bố trí mạng lưới trường lớp vẫn còn nhiều hạn chế.

III. Phân tích và đánh giá điều kiện về kinh tế - xã hội, hệ thống cơ sở hạ tầng của tỉnh ảnh hưởng đến sự phát triển giáo dục và đào tạo

- Dân số trung bình tỉnh Quảng Trị khoảng 613.655 người, trong đó nữ khoảng 310.270 người (Nguồn Niên giám thống kê 2013 tỉnh Quảng Trị-CTK). Dân tộc Kinh tỷ lệ khoảng 90%, dân tộc Vân Kiều và Pa Cô chiếm tỷ lệ khoảng 10%. Tỷ lệ sinh toàn tỉnh 1,802%, tỷ lệ chết 0,72%, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,082%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trên tất cả các ngành nghề là 338.400 người, số người lao động trong độ tuổi 346.942 người chiếm

56,54% dân số. Hạn chế của tỉnh là quy mô dân số của tỉnh còn nhỏ, mật độ dân cư phân bố không đều, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, đội ngũ khoa học - kỹ thuật chưa mạnh, số lượng công nhân lành nghề chưa nhiều.

- Nhân dân Quảng Trị có truyền thống hiếu học, khuyến học và truyền thống cách mạng đã ảnh hưởng tích cực đến việc phát triển GD&ĐT.

- Khi mới thành lập lại, Quảng Trị là một tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2006-2011 là 10,6%, từ 2011-2013 tăng 7,8%. Thu nhập bình quân đầu người đã tăng lên rõ rệt, năm 2005 chỉ đạt 5,772 triệu đồng/người nhưng đến năm 2011 đạt 21,1 triệu đồng/người, năm 2012 đạt 24 triệu đồng/người, năm 2013 đạt 26,8 triệu đồng/người. Thu nhập GDP/người của tỉnh thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (*Nguồn Niên giám thống kê 2013 tỉnh Quảng Trị-CTK*).

Những thành tựu bước đầu về tăng trưởng kinh tế đã thúc đẩy giáo dục phát triển. Tuy nhiên, quy mô nền kinh tế của tỉnh còn nhỏ, hiệu quả và sức cạnh tranh còn yếu, thu nhập GDP/người của tỉnh so với nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước còn thấp, tình trạng kinh tế của tỉnh phát triển chậm so với nhiều tỉnh thành khác. Nguồn thu nội bộ kinh tế chỉ chiếm khoảng 35% tổng thu ngân sách trên địa bàn, đáp ứng được khoảng 45% nhu cầu chi của tỉnh nên nguồn vốn đầu tư cho giáo dục còn hạn chế. Mức sống của một bộ phận dân cư còn gặp nhiều khó khăn, nhất là ở vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa các tầng lớp dân cư ngày càng tăng.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật có tác động tốt đến phát triển GD&ĐT của tỉnh. Giao thông được đầu tư, nâng cấp đã góp phần làm thay đổi diện mạo KT-XH nhất là ở miền núi và là điều kiện thuận lợi cơ bản để GD&ĐT miền núi, vùng sâu phát triển ổn định và vươn lên. Hệ thống điện dân dụng đảm bảo phục vụ công tác dạy - học và nâng cao chất lượng giáo dục. Mạng lưới thông tin liên lạc phát triển đều khắp tỉnh đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý giáo dục của ngành cũng như góp phần xây dựng hệ thống thông tin hai chiều giữa trường học và cơ quan quản lý giáo dục tốt hơn, tiết kiệm công tác phí và thời gian đi lại. Mạng lưới y tế phát triển khá đồng bộ, công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe cộng đồng đạt nhiều tiến bộ. Vấn đề còn hạn chế là kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật tuy được cải thiện nhưng chưa đồng bộ; hạ tầng vùng nông thôn và miền núi còn yếu kém, chưa tạo được môi trường thuận lợi và hấp dẫn thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài.

- Hệ thống trung tâm văn hoá, thể dục thể thao, du lịch và phong trào xây dựng đời sống văn hoá mới diễn ra sôi động trên khắp các vùng dân cư của tỉnh đã hỗ trợ đắc lực cho sự phát triển của GD&ĐT.

Những điều kiện về tự nhiên và KT-XH đã có những ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của ngành GD&ĐT. Tuy có một số tác động không thuận lợi nhưng với ý chí và sự nỗ lực vươn lên của nhân dân Quảng Trị, GD&ĐT đã và đang giành được những thành tựu đáng tự hào. Mạng lưới trường lớp cơ bản được bố trí đều khắp các vùng miền, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi đối tượng tham gia học tập; số lượng học sinh ở các cấp học, ngành học được duy trì khá ổn định; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được tăng cường cơ bản đáp ứng yêu cầu của ngành. Công tác quản lý giáo dục từng bước đổi mới. Chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học, ngành học từng bước được nâng lên. Tỷ lệ học sinh trúng tuyển vào các trường đại

học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy ngày càng tăng. CSVN, trang thiết bị dạy học được đầu tư theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; môi trường giáo dục tích cực, an toàn, thân thiện. Việc thực hiện điểm "Nhấn" trong từng năm học đã tạo ra sự chuyển biến tích cực, góp phần thúc đẩy sự nghiệp giáo dục-đào tạo của tỉnh ngày càng phát triển. Công tác phổ cập giáo dục được tập trung thực hiện quyết liệt với hệ thống giải pháp đồng bộ, sáng tạo. Duy trì vững chắc kết quả Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và Phổ cập THCS. Năm 2013, Quảng Trị đạt chuẩn quốc gia về Phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi, vượt trước 2 năm so với kế hoạch toàn quốc; phổ cập giáo dục bậc trung học đang được triển khai tích cực. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được tiếp tục thực hiện có hiệu quả. Quảng Trị hiện có 54/163 trường mầm non, 128/160 trường tiểu học, 44/131 trường trung học cơ sở và 4/33 trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Mạng lưới các trường chuyên nghiệp ngày càng phát triển hợp lý, tất cả các trường đều đã chủ động đa dạng hóa các loại hình đào tạo, phong phú ngành nghề, từng bước đáp ứng nhu cầu học tập của con em trên địa bàn. Công tác xã hội hóa giáo dục tiếp tục được đẩy mạnh và đạt được những kết quả quan trọng, được các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân hưởng ứng tích cực, tạo ra sức lan tỏa trong cộng đồng dân cư.

Hướng tới việc đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, ngành GD&ĐT phải nâng cao chất lượng GD&ĐT theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, giáo dục học sinh phát triển toàn diện, xây dựng hệ thống GD&ĐT với quy mô, cơ cấu hợp lý, hài hòa, xây dựng mô hình trường kiểu mẫu và nhiều trường đạt chuẩn quốc gia; đưa Quảng Trị trở thành một trong những tỉnh phát triển mạnh về giáo dục.

Phần thứ hai
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2006-2013

I. Đánh giá về quy mô và chất lượng giáo dục và đào tạo

1. Quy mô giáo dục và đào tạo

1.1. Số lượng học sinh, sinh viên

a. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND (so sánh số liệu NH 2010-2011 với chỉ tiêu Nghị quyết):

- Quy mô giáo dục và đào tạo học sinh, sinh viên diễn biến như sau: Số lượng cháu vào nhà trẻ là 5.150/5.421, chưa đạt so với chỉ tiêu 271 cháu; Số lượng học sinh mẫu giáo là 27.080/26.677, vượt chỉ tiêu 403 HS; số lượng học sinh tiểu học là 56.426/75.011, chưa đạt so với chỉ tiêu 18.585 HS; số lượng học sinh THCS là 46.960/63.661, chưa đạt so với chỉ tiêu 16.701 HS; số lượng học sinh THPT là 31.099/38.215 chưa đạt so với chỉ tiêu 7.116 HS; quy mô đào tạo trung học chuyên nghiệp, cao đẳng sư phạm, đại học đạt và vượt chỉ tiêu quy định (xem Bảng 1 PL 2).

- Tỷ lệ huy động cháu vào nhà trẻ đạt chỉ tiêu; Tỷ lệ huy động học sinh mẫu giáo là 81/85, chưa đạt so với chỉ tiêu 4%; tỷ lệ huy động học sinh mẫu giáo năm tuổi là 99,5/99,5, đạt chỉ tiêu; tỷ lệ huy động học sinh vào lớp 1 là 98,6/99,9, chưa đạt so với chỉ tiêu 1,3%; tỷ lệ huy động học sinh vào lớp 6 là 92,9/97,2, chưa đạt so với chỉ tiêu 4,3%; tỷ lệ huy động học sinh vào lớp 10 là 86,4/80, vượt chỉ tiêu 6,4% (xem Bảng 2 PL 2).

b. Giai đoạn 2011-2013 (so sánh giữa NH 2013-2014 với NH 2010-2011):

- Quy mô GD&ĐT học sinh, sinh viên năm học 2013-2014 so với năm học 2010-2011 diễn biến như sau: Số lượng cháu vào nhà trẻ vượt 1.026 cháu; số lượng học sinh mẫu giáo vượt 2.380 HS; số lượng học sinh tiểu học tăng 834 HS; số lượng học sinh THCS giảm 4.924 HS; số lượng học sinh THPT giảm 4.645 HS; quy mô đào tạo trung học chuyên nghiệp phần lớn là giảm kể cả trường cao đẳng sư phạm (xem Bảng 1 PL 2).

- Tỷ lệ huy động cháu vào nhà trẻ so với độ tuổi vượt 8%; tỷ lệ huy động học sinh mẫu giáo so với độ tuổi vượt 17,1%; tỷ lệ huy động học sinh mẫu giáo năm tuổi so với độ tuổi vượt 2,5%; tỷ lệ huy động HS vào lớp 1 so với độ tuổi vượt 2,2%; tỷ lệ huy động HS vào lớp 6 so với độ tuổi vượt 3,4%; tỷ lệ huy động HS vào lớp 10 vượt 6,7%; tỷ lệ huy động HS hoàn thành Cấp tiểu học chuyển cấp vào lớp 6 vượt 2%; tỷ lệ huy động HS tốt nghiệp cấp THCS chuyển cấp vào lớp 10 giảm 4,5% (xem Bảng 2 PL 2).

Nguyên nhân giảm về số lượng HS phổ thông do tỷ lệ sinh đẻ giảm dẫn đến số lượng HS các ngành học, cấp học giảm trong một thời gian khá dài. Giáo dục chuyên nghiệp, cao đẳng cũng có xu hướng giảm về số lượng HS, SV do ngành nghề đào tạo của các trường dạy nghề trong tỉnh chưa đa dạng, còn mang tính chất dạy cái trường có nhưng chưa dạy cái xã hội cần và do ảnh hưởng của tình hình suy thoái kinh tế kéo dài. Phân hiệu đại học tiếp tục ổn định về quy mô đào tạo.

Tuy nhiên tỷ lệ huy động học sinh đi học ở ngành học mầm non và phổ thông có tỷ lệ năm sau cao hơn năm trước, cho phép rút ra kết luận là nhu cầu học tập của con em Quảng Trị tiếp tục phát triển ổn định dù số lượng học sinh có giảm.

1.2. Cơ cấu giáo dục và đào tạo

a. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND: Cơ cấu GD&ĐT học sinh của tỉnh Quảng Trị ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố đều gồm các ngành học, cấp học từ nhà trẻ, mẫu giáo, TH, THCS, bổ túc cơ sở, THPT, bổ túc trung học, GDTX và giáo dục KTTH-HN. Riêng huyện Cồn Cỏ chỉ có một lớp mẫu giáo do cư dân của huyện đảo còn trẻ và không nhiều. Ở thành phố Đông Hà có sự đa dạng loại hình trường gồm: Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn, Trường Trẻ em khuyết tật, Trung tâm GDTX tỉnh, Trung tâm KTTH-HN tỉnh, các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và Phân hiệu đại học Huế. Đối với loại hình trường PTDTNT, ở thị xã Quảng Trị thực hiện đào tạo cấp THPT, các huyện Hướng Hóa, Đakrông, Vĩnh Linh và Gio Linh đào tạo cấp THCS.

b. Giai đoạn 2011-2013: Cơ cấu giáo dục và đào tạo ở các cấp học, ngành học duy trì ổn định và ngày càng được củng cố vững chắc. Từ năm 2012 có sự chuyển đổi một số trường tiểu học, trung học cơ sở để thành lập mới trường PTDTBT như: Pa Nang, Tà Long (huyện Đakrông), Hướng Lập, Hướng Sơn, Hướng Lộc (huyện Hướng Hóa). Mô hình này đang được nhân rộng tại huyện Đakrông và Hướng Hóa.

1.3. Phân bố giáo dục và đào tạo theo địa bàn

Giai đoạn 2006-2013, việc phân bố giáo dục và đào tạo học sinh các cấp học, ngành học trên các địa bàn huyện, thị xã, thành phố được thực hiện khoa học, đảm bảo đồng bộ về các ngành học, cấp học nhà trẻ, mẫu giáo, TH, THCS và THPT.

Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi của các ngành học, cấp học nhà trẻ, mẫu giáo, tiểu học thấp nhất là huyện Đakrông (Tỷ lệ đi học nhà trẻ đạt 7,3%, MG đạt 83,9%, TH đạt 98,7%, THCS đạt 88,7%, THPT đạt 69,7%), cao nhất là thị xã Quảng Trị (tỷ lệ đi học nhà trẻ đạt 34,7%, MG đạt 94,7%, TH đạt 101,5%, THCS đạt 95,3%, THPT đạt 87,2%). Hiện nay số học viên đi học tại các trung tâm GDTX như ở Cam Lộ, Hải Lăng, TX Quảng Trị ngày càng ít do các trường THPT thu hút hết học sinh trên địa bàn (xem Bảng 3 PL 2).

2. Chất lượng giáo dục và đào tạo

2.1. Chất lượng giáo dục và đào tạo các cấp học, ngành học

Kế thừa thành tựu của giáo dục và đào tạo những năm học trước, từ khi triển khai Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND cho đến nay, chất lượng giáo dục và đào tạo đối với ngành học mầm non và ngành học phổ thông luôn có kết quả tốt: bình quân hàng năm có khoảng 11.600 học sinh hoàn thành chương trình tiểu học chiếm tỷ lệ 99,9%; khoảng 99 học sinh tốt nghiệp bổ túc cơ sở chiếm tỷ lệ 99%; khoảng 12.400 học sinh tốt nghiệp THCS chiếm tỷ lệ 99,5%; khoảng 835 học sinh tốt nghiệp bổ túc trung học chiếm tỷ lệ 70%; khoảng 8.540 học sinh tốt nghiệp THPT chiếm tỷ lệ 95 % (xem Bảng 4 PL 2).

Chất lượng học tập của học sinh khối phổ thông được tăng lên. Số tiết thí nghiệm và thực hành được thực hiện đầy đủ nhờ thiết bị dạy học được trang bị đồng bộ và khá hiện đại. Chất lượng giáo dục toàn diện ngày càng nâng cao. Chất lượng giáo dục tại các trung tâm GDTX duy trì khá tốt tuy rằng trình độ đầu vào của HS thấp. Công tác hướng nghiệp và dạy

ngành phổ thông tại các trung tâm KTTH-HN được thực hiện đầy đủ và tích cực, nhưng do thiết bị thực hành vừa thiếu vừa lạc hậu (*cơ khí, điện, điện tử,...*) nên chưa thể đáp ứng tốt nhu cầu người học.

Số lượng học sinh tốt nghiệp THCS, THPT vào học các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học ngày càng tăng. Bình quân hàng năm có hơn 30% số lượng học sinh tốt nghiệp THPT thi đỗ vào các trường cao đẳng và đại học. Tỷ lệ thi đỗ vào các trường cao đẳng và đại học có năm đạt cao hơn tỷ lệ bình quân của cả nước là điều đáng tự hào về truyền thống hiếu học, vượt khó vươn lên của học sinh Quảng Trị (*xem Bảng 5 PL 2*).

Các ngành nghề đào tạo cụ thể ở các trường có chức năng đào tạo nghề như sau: Điều dưỡng đa khoa, Hộ sinh trung học, Điều dưỡng cộng đồng, Y tế thôn bản (*Trường cao đẳng Y tế*); Chăn nuôi - Thú y, Trồng trọt - Bảo vệ thực vật, Lâm sinh, Nuôi trồng thủy sản, Kế toán tổng hợp, Quản lý và kinh doanh nông nghiệp (*Trường trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*); Công nghệ ô tô, May thời trang, Kỹ thuật xây dựng, Điện công nghiệp, Kế toán doanh nghiệp, Vận hành máy thi công nền, Cắt gọt kim loại, Công nghệ hàn, Bảo trì và sửa chữa máy tính (*Trường trung cấp nghề Quảng Trị*); Nghiệp vụ giao thông, Lái xe, Xây dựng cầu đường (*Trường trung cấp nghề Giao thông Vận tải*); Công nghệ thông tin, Điện dân dụng và công nghiệp, Hạch toán Kế toán, Tài chính Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Quản trị du lịch, Quản trị hành chính, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Kinh doanh thương mại dịch vụ (*Trường trung cấp Mai Lĩnh*); Dược, Kế toán, May và thiết kế thời trang, Kỹ thuật hình ảnh, Tin học (*Trường trung cấp Bùi Dục Tài*); Lái xe (*Trường trung cấp nghề tổng hợp ASEAN*); Mầm non, Tiểu học, Văn, Sử, Địa, Giáo dục công dân, Toán, Lý, Hoá, Sinh, Tin, Kỹ thuật Nông nghiệp, Kỹ thuật Công nghiệp, Nhạc, Hoạ, Bồi dưỡng Cán bộ quản lý giáo dục, Thông tin - Thư viện, Hành chính - Văn thư, Quản lý nghiệp vụ Văn hoá, Văn hoá quần chúng, Âm nhạc, Mỹ thuật, Công nghệ thông tin (*Trường cao đẳng Sư phạm*); Đào tạo đại học: Công nghệ Kỹ thuật, Môi trường, Kỹ thuật công trình xây dựng, Kỹ thuật Điện - Điện tử, Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mỹ thuật ứng dụng; đào tạo đại học bằng thứ 2: Tiếng Anh, Luật, Kế toán, Quản lý tài nguyên rừng và môi trường, Nông học, Lâm học, Chăn nuôi và đào tạo cao học: Quản trị kinh doanh, Kinh tế Nông nghiệp (*Phân hiệu đại học Huế*); Luật, Luật Kinh tế, Công tác xã hội, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Kinh tế Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Kinh tế phát triển, Nông học, Địa chính, Điện, Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Cầu đường, Giáo dục tiểu học và bồi dưỡng chứng chỉ ngắn hạn, bồi dưỡng giáo viên (*Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh*)

Chất lượng đào tạo nghề tại các trường chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học chưa cao; tuy nhiên, phần lớn HS nghề ra trường đã kiếm được việc làm ở các tỉnh, thành phố trên toàn quốc hoặc có khả năng tự hành nghề ổn định cuộc sống. Một số SV tốt nghiệp sư phạm chưa có việc làm do đào tạo thừa so với việc tuyển dụng vào biên chế ngành GD&ĐT.

2.2. Công tác duy trì và phát triển kết quả xoá mù chữ, Phổ cập giáo dục tiểu học và Phổ cập giáo dục trung học cơ sở

a. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND: Quảng Trị đã hoàn thành công tác Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và Phổ cập giáo dục THCS. Việc thực hiện Phổ cập giáo dục bậc trung học tuy đã triển khai nhưng chưa đạt đến tỷ lệ 65-70% so với chỉ tiêu đặt ra.

b. Giai đoạn 2011-2013: Đã hoàn thành công tác Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi vào năm 2013 (*đúng thứ 6 trên toàn quốc*); cũng trong giai đoạn này tình hình đang tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Phổ cập giáo dục bậc trung học.

II. Đánh giá tình hình biên chế đội ngũ

1. Số lượng, cơ cấu giáo viên các cấp học, ngành học

a. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND: Số cán bộ quản lý nhà nước (*Sở và Phòng GD&ĐT*) là 182/185 người, thiếu so với chỉ tiêu 03 người. Số GV, NV ngành mầm non là 2.862/2.469 người, tăng so với chỉ tiêu 393 người. Số GV, NV cấp tiểu học là 4.457/4.552 người, thiếu so với chỉ tiêu 95 người. Số GV, NV cấp THCS đạt 3.920/4.260, thiếu so với chỉ tiêu 340 người. Số GV, NV cấp THPT đạt 1.602/1.965 người, thiếu so với chỉ tiêu 363 người. Số GV, NV ngành GDTX là 154/305 người, thiếu so với chỉ tiêu 151 người. Số GV, NV khối trung tâm KTTH-HN là 230/255 người, thiếu so với chỉ tiêu 25 người. Số GV, NV trung tâm CNTT&NN tăng so với chỉ tiêu 06 người. Số GV, NV ngành GDCN (TC&CĐ) là 351/265 người, tăng so với chỉ tiêu 90 người. Tổng cộng đến NH 2010-2011 có 13.764/14.256 người, thiếu 492 người so với chỉ tiêu đề ra.

Thực tế đội ngũ ngành học mầm non tăng do thực hiện tuyển dụng sau khi chuyển các trường bán công sang công lập. Đội ngũ ngành học phổ thông không tăng nhiều do số lớp giảm. Đội ngũ các trường chuyên nghiệp tăng do tăng đội ngũ giáo viên cơ hữu và thỉnh giảng ở các trường tư thục.

b. Giai đoạn 2011-2013: Số cán bộ quản lý nhà nước đến NH 2013-2014 (*Sở và Phòng GD&ĐT*) tăng 03 người. Số GV, NV ngành mầm non tăng 874 người. Số GV, NV cấp tiểu học tăng 180 người. Số GV, NV cấp THCS giảm 09 người. Số GV, NV cấp THPT tăng 252 người. Số GV, NV ngành GDTX tăng 02 người. Số GV, NV khối trung tâm KTTH-HN tăng 04 người. Số GV, NV trung tâm CNTT&NN giảm 02 người. Số GV, NV khối GDCN (*trung cấp và cao đẳng*) tăng 482 người. Tổng cộng đến NH 2013-2014 có 15.199/13.764, tăng 1.435 người

Trong giai đoạn này đội ngũ được tăng lên nhằm phục vụ hoàn thành Phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi vào năm 2013, bố trí đồng bộ về giáo viên theo chuyên môn và các loại nhân viên chuyên trách thư viện, nhân viên thiết bị, y tế .v.v.

c. Chất lượng đội ngũ biên chế:

Thống kê đến năm học 2013-2014 chất lượng đội ngũ biên chế như sau:

c.1. Về trình độ đào tạo:

- Mầm non có 3.174 biên chế, tỷ lệ trình độ đạt chuẩn là 96%, chưa đạt chuẩn 4%, trong đó tỷ lệ trên chuẩn 64% (2.021 đại học).

- Tiểu học có 4.485 biên chế, tỷ lệ trình độ đạt chuẩn là 97,5%, chưa đạt chuẩn 2,5%, trong đó tỷ lệ trên chuẩn 87% (3.902 đại học).

- THCS có 3.922 biên chế, tỷ lệ trình độ đạt chuẩn là 95%, chưa đạt chuẩn 5%, trong đó tỷ lệ trên chuẩn 68% (2.642 đại học và 25 thạc sĩ).

- THPT có 1.789 biên chế, tỷ lệ trình độ đạt chuẩn là 93,5%, chưa đạt chuẩn 6,5%, trong đó tỷ lệ trên chuẩn 1,34% (2 tiến sĩ và 22 thạc sĩ).

- GDTX có 154 biên chế, tỷ lệ trình độ đạt chuẩn là 100%, trong đó tỷ lệ trên chuẩn 2,6% (4 thạc sĩ).

- KTTH-HN có 236 biên chế, tỷ lệ trình độ đạt chuẩn 88%, chưa đạt chuẩn 12%; trên chuẩn 1,3% (3 thạc sĩ).

- CNTT-NN có 06 biên chế, tỷ lệ trình độ đạt chuẩn là 100%, trong đó tỷ lệ trên chuẩn 16,7% (1 thạc sĩ).

- Phòng GD&ĐT có 124 biên chế, tỷ lệ trình độ đạt chuẩn 90%, chưa đạt chuẩn 10%; trong đó tỷ lệ trên chuẩn 6,45% (8 thạc sĩ).

- Văn phòng Sở GD&ĐT có 56 biên chế, tỷ lệ trình độ đạt chuẩn 96,5%, chưa đạt chuẩn 3,5%; trong đó tỷ lệ trên chuẩn 41,07% (23 thạc sĩ).

- Khối trung cấp, cao đẳng có 397 biên chế, tỷ lệ trình độ đạt chuẩn 94,7%, chưa đạt chuẩn 5,3%; trong đó tỷ lệ trên chuẩn 31,7% (14 tiến sĩ, 112 thạc sĩ).

- Phân hiệu đại học Huế có 51 biên chế, tỷ lệ trình độ đạt chuẩn 88,3%, chưa đạt chuẩn 11,7%; trong đó tỷ lệ trên chuẩn 50,98% (4 tiến sĩ, 22 thạc sĩ).

c.2. Về trình độ chuyên môn của giáo viên các cấp học, ngành học:

- Giáo dục mầm non có 2.500 GV văn hóa.

- Giáo dục tiểu học có 3.753 người, trong đó GV văn hóa 3.207 người, GV Thể dục 88 người, GV Tin học 55 người, GV tiếng Anh 107 người, GV Mỹ thuật 141 người, GV Âm nhạc 137 người.

- Giáo dục THCS có 3.374 người, trong đó GV Toán 540 người, GV Vật lý 246 người, GV Hóa học 188 người, GV Sinh học 221 người, GV Công nghệ 227 người, GV Ngữ văn 535 người, GV Lịch sử 204 người, GV Địa lý 175 người, GV Giáo dục công dân 124 người, Thể dục 214 người, GV Tin học 128 người, GV tiếng Anh 332 người, GV Mỹ thuật 121 người, GV Âm nhạc 119 người.

- Giáo dục THPT có 1.437 người, trong đó GV Toán 228 người, GV Vật lý 150 người, GV Hóa học 122 người, GV Sinh học 94 người, GV Kỹ thuật Công nghiệp 20 người, GV Kỹ thuật Nông nghiệp 22 người, GV Ngữ văn 198 người, GV Lịch sử 82 người, GV Địa lý 76 người, GV Giáo dục công dân 53 người, Thể dục 122 người, GV Tin học 92 người, GV tiếng Anh 178 người.

2. Phân bố biên chế của ngành giáo dục và đào tạo theo phân cấp quản lý

Đến tháng 6/2014 số lượng cán bộ quản lý giáo dục, GV, NV toàn ngành (trừ các trường chuyên nghiệp, cao đẳng) là 14.717 người, trong đó Văn phòng Sở GD&ĐT và khối đơn vị trực thuộc Sở là 2.556 người, Phòng GD&ĐT và khối đơn vị sự nghiệp do Phòng GD&ĐT quản lý có 12.161 người (xem Bảng 7 PL 2).

Việc phân bố biên chế theo phân cấp quản lý phù hợp với nhu cầu phát triển trường, lớp, đồng bộ về chuyên môn nhằm thực hiện đầy đủ nội dung chương trình dạy học ở các ngành học, cấp học. Hạn chế của việc phân bố biên chế đội ngũ theo phân cấp quản lý là không quản lý thống nhất hệ thống đã tạo ra sự thừa hoặc thiếu cục bộ CB, GV giữa các huyện, khó thực hiện chính sách hợp lý hóa gia đình cho một số CB, GV trong toàn tỉnh.

3. Các chính sách phát triển biên chế đội ngũ

Trong những năm qua Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh đã chỉ đạo và ban hành một số chính sách phát triển biên chế đội ngũ CB, GV kịp thời như: tuyển dụng giáo viên, nhân viên theo nhu cầu phát triển trường, lớp; thực hiện chính sách khuyến khích và hỗ trợ cho CB, GV đi học nâng cao trình độ, trong đó có thực hiện việc ưu tiên tuyển dụng những sinh viên sư phạm có kết quả học tập loại giỏi theo biên chế được giao; thực hiện chính sách cử tuyển đào tạo giáo viên có trình độ trung học sư phạm, CĐSP cho miền núi tại trường CĐSP của tỉnh, trường ĐHSP Huế, trường ĐHSP Vinh...; tuyển dụng giáo viên mầm non sau khi chuyển đổi loại hình trường mầm non bán công sang công lập; tuyển dụng các loại nhân viên trường học.

Việc ban hành các chính sách phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên đã mang lại những kết quả nổi bật: đội ngũ giáo viên mới được tuyển dụng đảm bảo đạt tiêu chuẩn về người giáo viên theo từng cấp học, ngành học do Bộ GD&ĐT quy định; tuyển dụng các loại nhân viên trường học để thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, xóa dần tình trạng giáo viên phải kiêm nhiệm nhiều việc không mang tính chuyên nghiệp hóa; đội ngũ cán bộ quản lý được tham gia bồi dưỡng tập huấn để nâng cao kiến thức quản lý giáo dục, quản lý nhà nước, lý luận chính trị; việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý các cấp đúng quy trình, lựa chọn được cán bộ tốt để đảm đương công việc; đội ngũ CB, GV luôn có ý thức phấn đấu vươn lên về nghiệp vụ, rèn luyện phẩm chất chính trị tốt, đạo đức trong sáng, có tinh thần đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong chuyên môn và trong đời sống, không ngại khó khăn, gian khổ và ra sức phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao;

III. Đánh giá tình hình mạng lưới trường học và cơ sở vật chất

1. Mạng lưới trường học

1.1. Mạng lưới các cấp học

1.1.1. Số lượng trường học

a. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND: Số trường học NH 2010-2011 là 509/461 trường, so với chỉ tiêu đã tăng thêm 48 trường học và phát triển ngày càng đa dạng về loại hình đào tạo, trong đó có sự sắp xếp lại trường mẫu giáo và mầm non nên số trường mẫu giáo giảm 04, số trường mầm non tăng 28 trường. Số trường tiểu học tăng 05 trường. Số trường TH&THCS giảm 01 trường. Số trường THCS tăng 09 trường. Số trường THPT tăng 06 trường.

Việc thành lập nhiều trường học mới đã đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng cao về học tập của con em, trong đó địa bàn miền núi, vùng sâu đã được ưu tiên đầu tư xây dựng nhiều trường mới

So với chỉ tiêu của Nghị quyết số 11/2007 vẫn còn một số trường chưa triển khai thành lập như THPT Lâm Sơn Thủy, THPT Cửa Việt, Năng khiếu Nghệ thuật, Năng khiếu Thể dục Thể thao (xem Bảng 8 PL 2).

b. Giai đoạn 2011-2013: Số trường đến NH 2013-2014 đạt 521/509 trường, tăng 12 trường, trong đó có sự sắp xếp lại trường mẫu giáo và mầm non nên số trường mẫu giáo giảm 03, số trường mầm non tăng 09 trường. Số trường tiểu học giảm 02 trường. Số trường TH&THCS giảm 04 trường. Số trường THCS tăng 10 trường. Số trường THPT giảm 01 trường. Số trường trung cấp nghề tăng 01 trường (xem Bảng 8 PL 2).

1.1.2. Số trường học công lập, tư thục hiện có trong năm học 2013-2014

Qua quá trình vận động và phát triển, cho đến NH 2013-2014 hệ thống trường học của tỉnh chia theo loại hình có 507 trường công lập và 13 trường tư thục. Như vậy, số lượng trường học theo loại hình công lập chiếm đa số do có nhiều trường mầm non và trường THPT bán công được chuyển sang công lập. Các trường tư thục chỉ phát triển chủ yếu ở ngành học mầm non và nằm ở khu vực thành phố, thị xã (xem Bảng 9 PL 2).

1.1.3. Tình hình về mạng lưới trường học ở các huyện, thị xã, thành phố

Gắn liền với quá trình phát triển KT-XH của vùng miền, mạng lưới trường học cũng tăng theo để đáp ứng tốt nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân. Cơ bản các xã, phường đều có các trường mẫu giáo, trường mầm non, trường tiểu học và trường THCS. Các huyện, thị xã, thành phố có các trường THPT, trung tâm GDTX và trung tâm KTTH-HN.

Một số huyện như Hướng Hóa, Đakrông, Gio Linh, Vĩnh Linh và thị xã Quảng Trị có trường PTDTNT (xem Bảng 10 PL 2).

Thực tế, việc phân bố mạng lưới trường học có nơi còn chưa phù hợp do đặc trưng về địa hình và phân bố mật độ dân cư của tỉnh Quảng Trị không đều, việc phát triển KT-XH chưa cân đối giữa các vùng miền.

1.2. Tình hình cơ sở vật chất các trường học

Đến tháng 6/2014, số lượng phòng học các loại từ ngành học mầm non đến ngành học phổ thông của toàn tỉnh là 7.320 phòng, bao gồm 5.417 phòng học văn hóa, 664 phòng phục vụ học tập ở cấp tiểu học và 1.239 phòng học bộ môn ở cấp THCS và THPT. Phần lớn các phòng phục vụ học tập và phòng bộ môn thuộc loại kiên cố hóa; riêng 5.417 phòng học văn hóa có 3.580 phòng loại kiên cố - cao tầng chiếm tỷ lệ 66,1%, 1.673 phòng loại cấp IV chiếm tỷ lệ 30,9%, 164 phòng học tạm chiếm tỷ lệ 3,0%.

So với năm học 2006-2007, số lượng phòng học các loại tăng 2.084 phòng học, trong đó, tỷ lệ phòng học kiên cố cao tầng tăng lên trên 30% (xem Bảng 11 PL 2).

Đối với các trường làm nhiệm vụ đào tạo như Phân hiệu đại học Huế, Trường cao đẳng Sư phạm, Trường cao đẳng Y tế, Trường trung cấp Nghề tỉnh Quảng Trị và Trường trung cấp Giao thông vận tải có cơ sở vật chất khá hiện đại. Trường trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang được Dự án KOICA xúc tiến đầu tư. Còn Trường trung cấp Mai Lĩnh, Trường trung cấp ASEAN cần phải xây dựng theo đúng cam kết của chủ đầu tư với quy định của UBND tỉnh Quảng Trị.

2. Tình hình trang thiết bị phục vụ dạy - học

Thiết bị dạy học của các trường học được trang bị từ nguồn ngân sách, chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn xã hội hóa của nhà trường và sự tài trợ của các dự án, các tổ chức phi Chính phủ ..., trong đó nguồn chương trình mục tiêu quốc gia là chủ yếu.

Tổng kinh phí từ Chương trình mục tiêu quốc gia đầu tư mua sắm thiết bị để phục vụ đổi mới nội dung chương trình sách giáo khoa từ năm 2006 đến 2014 là 114,632 tỷ đồng (năm 2006: 16,716 tỷ, năm 2007: 20,7 tỷ, năm 2008: 13,312 tỷ, năm 2009: 13,15 tỷ, năm 2010: 13,233 tỷ, năm 2011: 16,071 tỷ, năm 2012: 13,45 tỷ, năm 2013: 5,5 tỷ, năm 2014: 2,5 tỷ).

Tuy nhiên, thiết bị ở các cấp học, ngành học chỉ mới đáp ứng ở mức độ tối thiểu, một số trường học thiếu phòng học bộ môn, phòng thực hành, thí nghiệm, có nhiều trường học sắp xếp thiết bị trong kho chung để làm hư hỏng thiết bị. Việc bổ sung thiết bị hiện đại phục vụ công tác dạy nghề phổ thông và hướng nghiệp ở các trung tâm KTTH-HN của cả tỉnh gặp rất khó khăn do thiếu kinh phí, phần lớn các trang thiết bị dạy nghề hiện có đã lạc hậu so yêu cầu.

3. Tình hình quy hoạch sử dụng đất cho ngành giáo dục và đào tạo

Trước khi thực hiện Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND, ước tính tổng quỹ đất toàn ngành sử dụng khoảng 412,7 ha. Đến năm 2010 ước tính tổng quỹ đất ngành GD&ĐT khoảng 500 ha. Như vậy trong giai đoạn thực hiện Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND quỹ đất các cơ sở giáo dục đã tăng được khoảng 87,7 ha, vượt 78,2 ha so với chỉ tiêu. Quỹ đất sử dụng đến năm 2014 ước tính khoảng 544 ha, tăng được khoảng 44 ha do thành lập đơn vị mới và do thực hiện xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia trong giai đoạn 2011-2013.

Tuy nhiên ở các khu vực thị trấn, thị xã, khu kinh tế phát triển vẫn có một số trường học không đảm bảo diện tích theo quy định và chính quyền địa phương chưa có quyết sách mạnh mẽ để mở rộng diện tích trường học.

4. Tình hình huy động các nguồn đầu tư để xây dựng cơ sở vật chất từ năm 2006 đến nay

Việc huy động các nguồn đầu tư để xây dựng cơ sở vật chất gồm:

- Ngân sách tập trung của tỉnh: Mỗi năm bình quân khoảng 30-40 tỷ đồng, được trích từ các nguồn xổ số kiến thiết, thu ngân sách... Nguồn vốn này không nhiều và thay đổi hàng năm.

- Chương trình mục tiêu quốc gia: Mỗi năm bình quân khoảng 10-15 tỷ đồng, chủ yếu đầu tư cho trường cao đẳng sư phạm, các trường học vùng đặc biệt khó khăn.

- Chương trình KCHTLT&NCVGV theo Quyết định 20/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ chỉ thực hiện trong giai đoạn từ 2008-2012. Tổng vốn Chương trình KCHTLH&NCVGV do Chính phủ cấp bằng nguồn trái phiếu chỉ đáp ứng được 45% nhu cầu theo kế hoạch của giai đoạn 2008-2012. Sau năm 2013, Chương trình KCHTLT&NCVGV chưa khởi động trở lại.

- Chương trình Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP) chỉ đáp ứng đầu tư xây dựng trong phạm vi 40 trường tiểu học thuộc SEQAP.

- Dự án Phát triển giáo dục THPT đã xây dựng xong CSVN cho Trung tâm GDTX Đakrông. Dự án Giáo dục THPT giai đoạn 2 đang triển khai xây dựng một số hạng mục phòng học và phòng bộ môn cho các Trường THPT Chế Lan Viên, THPT Lâm Sơn Thủy và THPT Hướng Hóa.

- Nguồn vốn huy động thông qua công tác xã hội hóa giáo dục của các trường do số lượng không nhiều nên chỉ dùng để duy tu, sửa chữa hoặc làm một số hạng mục nhỏ trong nhà trường.

- Các tổ chức phi Chính phủ, các dự án khác, các nhà từ thiện... là nguồn đầu tư tuy không lớn nhưng khá quan trọng tại các vùng đặc biệt khó khăn (xem Bảng 12 PL 2).

Tất cả các nguồn kinh phí chỉ cho đầu tư đã được sử dụng có hiệu quả tốt, số phòng học kiên cố được tăng thêm, trong đó xây mới và cải tạo sửa chữa để làm 664 phòng bộ môn và

1.239 phòng phục vụ học tập. Số nhà công vụ giáo viên cũng được xây mới hơn 500 nhà. Số nhà vệ sinh tăng hơn 100 nhà. Kết quả sự đầu tư này đã tạo ra bộ mặt mới về CSVC cho giáo dục Quảng Trị, giúp cho giáo viên an tâm công tác và cống hiến cho sự nghiệp phát triển giáo dục.

IV. Tổ chức bộ máy quản lý

1. Tổ chức bộ máy quản lý

Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về GD&ĐT cấp tỉnh được tổ chức như sau:

1.1. Sở Giáo dục và Đào tạo

Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND ngày 31/01/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Sở GD&ĐT là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về GD&ĐT, bao gồm: mục tiêu, chương trình, nội dung GD&ĐT, tiêu chuẩn nhà giáo và tiêu chuẩn cán bộ quản lý giáo dục; tiêu chuẩn cơ sở vật chất, thiết bị trường học và đồ chơi trẻ em; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ; bảo đảm chất lượng GD&ĐT.

1.2. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

Luật số 11/2003/QH11 về Luật Tổ chức HĐND và UBND quy định UBND huyện, thị xã, thành phố có chức năng, nhiệm vụ xây dựng các chương trình, đề án phát triển văn hóa, giáo dục, thông tin, thể dục thể thao, y tế, phát thanh trên địa bàn huyện và tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phổ cập giáo dục, quản lý các trường TH, THCS, trường dạy nghề; tổ chức các trường MN; thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục trên địa bàn; chỉ đạo việc xóa mù chữ và thực hiện các quy định về tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử.

1.3. Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thị xã, thành phố

Phòng GD&ĐT huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ, đây là cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố, có chức năng tham mưu, giúp UBND huyện, thị xã, thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; tiêu chuẩn nhà giáo và tiêu chuẩn cán bộ quản lý giáo dục; tiêu chuẩn cơ sở vật chất, thiết bị trường học và đồ chơi trẻ em; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ; bảo đảm chất lượng GD&ĐT.

1.4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

Luật số 11/2003/QH11 về Luật Tổ chức HĐND và UBND quy định UBND xã, phường, thị trấn có chức năng, nhiệm vụ thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục ở địa phương; phối hợp với trường học huy động trẻ em vào lớp một đúng độ tuổi; tổ chức thực hiện các lớp bổ túc văn hóa, thực hiện xóa mù chữ cho những người trong độ tuổi. Tổ chức xây dựng và quản lý, kiểm tra hoạt động của nhà trẻ, lớp mẫu giáo, trường mầm non ở địa phương; phối hợp với UBND cấp trên quản lý trường TH, trường THCS trên địa bàn.

2. Phân tích và đánh giá tổ chức bộ máy quản lý

Với sự phân cấp quản lý mới, HĐND và UBND các cấp chủ động hơn trong việc quản lý và phát triển sự nghiệp giáo dục ở địa phương. Tuy nhiên sự phân cấp quản lý này cũng bộc lộ một số điểm hạn chế đến một số hoạt động chung của ngành giáo dục như :

- Việc điều động cán bộ quản lý và GV thực hiện nhiệm vụ của ngành hoặc chuyển công tác có khó khăn do quá nhiều thủ tục hành chính.

- Việc tập trung để xây dựng trường kiểu mẫu chưa có sự thống nhất trong cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan quản lý chuyên môn.

- Việc phân cấp quản lý đối với các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, dạy nghề chưa triệt để.

V. Đánh giá hiệu quả những chính sách của tỉnh đối với giáo dục và đào tạo

Sự nghiệp GD&ĐT tỉnh Quảng Trị đạt được nhiều thành tựu nhờ có nhiều chủ trương, chính sách đúng đắn, kịp thời, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các cấp chính quyền cùng với sự nỗ lực vươn lên của toàn ngành GD&ĐT. Những chủ trương, chính sách này là kim chỉ nam cho việc lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý phát triển giáo dục và đào tạo, tác động sâu sắc, tích cực đến nhận thức cũng như việc hoàn thành nhiệm vụ của toàn ngành như :

- HĐND tỉnh, UBND tỉnh kịp thời phê duyệt các Đề án phát triển giáo dục mầm non thực hiện Quyết định 161/2002/QĐ-TTg và Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi thực hiện theo Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 đã mang lại hiệu quả tốt khi phát triển được hệ thống mạng lưới trường mầm non đến tận xã, phường. Đặc biệt là xoá được các xã trắng về ngành học mầm non, giải quyết được việc tuyển dụng cho giáo viên mầm non ngoài biên chế, tạo sự ổn định và an tâm công tác cho đội ngũ giáo viên mầm non đồng thời hoàn thành được công tác Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

- Các chính sách trợ cấp ưu đãi đối với CB, GV công tác ở vùng đặc biệt khó khăn được thực hiện đầy đủ, tạo động lực để CB, GV an tâm công tác.

- Chính sách thu hút nhân tài và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ công chức tỉnh Quảng Trị nhằm đãi ngộ và thu hút những người giỏi về công tác, đóng góp xây dựng quê hương Quảng Trị. Riêng chính sách hỗ trợ kinh phí và tạo các điều kiện thuận lợi khác cho CB, GV nâng cao trình độ đã thực sự có hiệu quả tốt, rất nhiều CB, GV sau khi tốt nghiệp thạc sĩ, tiến sĩ đã trở lại cống hiến cho quê hương. Tuy nhiên, điều kiện và môi trường làm việc còn hạn chế nên việc thu hút chưa đạt kết quả mong muốn.

- Đề án luân chuyển CB, GV vùng khó đã tạo ra sự minh bạch và công bằng trong công tác tổ chức cán bộ, tạo niềm tin, sự an tâm công tác cho CB, GV vùng khó.

Những chính sách này sẽ được HĐND, UBND tỉnh tiếp tục thực hiện trong giai đoạn tiếp theo để tạo sự ổn định và phát triển bền vững cho sự nghiệp GD&ĐT của tỉnh nói chung và những vùng đặc biệt khó khăn nói riêng.

VI. Kết quả thực hiện về nguồn ngân sách chi cho sự nghiệp giáo dục và xã hội hoá giáo dục

1. Nguồn ngân sách chi cho sự nghiệp giáo dục

Nguồn ngân sách chi thường xuyên cho sự nghiệp GD&ĐT tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2006-2013 là 5.708,478 tỷ đồng (năm 2006: 312,949 tỷ, năm 2007: 358,619 tỷ, năm 2008: 462,795 tỷ, năm 2009: 533,108 tỷ, năm 2010: 645,053 tỷ, năm 2011: 840,074 tỷ, năm 2012: 1.254,246 tỷ, năm 2013: 1.301,634 tỷ).

Bình quân tỷ lệ chi sự nghiệp giáo dục so với tổng chi thường xuyên hàng năm của toàn tỉnh khoảng gần 40%, điều đó đã minh chứng rằng tuy là tỉnh nghèo, số lượng kinh phí ngân sách còn eo hẹp nhưng hoạt động chi cho sự nghiệp giáo dục chiếm tỷ trọng lớn đã động viên, thúc đẩy phát triển GD&ĐT tỉnh nhà ngày càng bền vững (xem PL 9).

2. Kết quả thực hiện xã hội hoá giáo dục

- Nguồn xã hội hóa giáo dục và các nguồn thu khác phục vụ cho sự nghiệp GD&ĐT tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2006-2013 ước đạt 345,825 tỷ đồng (năm 2006: 15,11 tỷ, năm 2007: 15,39 tỷ, năm 2008: 15,44 tỷ, năm 2009: 15,027 tỷ, năm 2010: 47,996 tỷ, năm 2011: 63,172 tỷ, năm 2012: 83,69 tỷ, năm 2013 : 90 tỷ).

Nhìn chung, nguồn xã hội hóa giáo dục và các nguồn thu khác được huy động từ các tổ chức KT-XH, tổ chức phi Chính phủ và của nhân dân đóng góp đã tập trung vào việc xây dựng CSVC, bổ sung trang thiết bị dạy học và các hoạt động cần thiết khác của nhà trường chiếm khoảng 30%.

Hoạt động xã hội hoá giáo dục phát triển vững chắc và mạnh mẽ, số lượng tổ chức hội, số lượng hội viên hội khuyến học tăng hơn 5.000 người so với năm 2006. Các cấp hội ở cấp huyện, thị xã, thành phố và cấp tỉnh đã tích cực xây dựng quỹ hội, đỡ đầu dài hạn cho hơn 444 học sinh nghèo hiếu học. UBND tỉnh duy trì giải thưởng Bùi Dục Tài, và trao nhiều học bổng cho học sinh, sinh viên học giỏi hoặc vượt khó nhằm thực hiện tốt công tác khuyến học khuyến tài. Có cá nhân như GS.TS Trần Hành hàng năm về Quảng Trị trao nhiều suất học bổng cho sinh viên, học sinh ưu tú, còn hộ nghèo...Bên cạnh đó, một số cá nhân đã mở 13 trường tư thục, trong đó có 09 trường mầm non, 03 trường trung cấp (trung cấp Mai Lĩnh, Bùi Dục Tài và Asean) và 01 trường phổ thông đa cấp (Trung Vương).

Ngoài ra, hiện nay đang có rất nhiều nhóm trẻ gia đình đang hoạt động, đây cũng là một hình thức xã hội hóa hoạt động nuôi dạy trẻ, ưu điểm của loại hình này là đáp ứng nhu cầu trông giữ trẻ ngày càng tăng do nhiều gia đình không thể gửi trẻ theo giờ giấc hành chính; các nhóm trẻ gia đình đang được sự chỉ đạo của Phòng GD&ĐT và hỗ trợ nghiệp vụ của trường mầm non tại xã, phường, thị trấn liên quan.

VII. Tồn tại và hạn chế trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND

Đánh giá một cách tổng quát, ngành GD&ĐT cơ bản đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu của Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND đề ra, bên cạnh những thành tựu vẫn còn những tồn tại và hạn chế sau:

- Do quy mô dân số của tỉnh Quảng Trị nhỏ, đặc biệt tại các huyện miền núi và xã vùng khó của các huyện đồng bằng có nhiều nơi dân số thấp, điều kiện về giao thông đi lại cách trở, khó khăn nên việc tổ chức trường, lớp có nơi còn chưa phù hợp, việc đầu tư xây dựng còn mang tính dàn trải.

- Hệ thống GD&ĐT có một số đơn vị, địa phương cần điều chỉnh, sáp nhập, chia tách, thành lập mới hợp lý hơn, trong đó có sự sáp nhập giữa trung tâm KTTH-HN và trung tâm dạy nghề cấp huyện, thị xã, thành phố để tiết kiệm và huy động tốt các nguồn lực phục vụ cho việc đào tạo nghề và công tác hướng nghiệp.

- Chất lượng đào tạo nghề chưa thực sự đáp ứng nhu cầu của xã hội, ngành nghề chưa đa dạng; thiết bị hướng nghiệp, dạy nghề thiếu thốn, một số thiết bị lạc hậu. Số lượng HS, SV tốt nghiệp ra trường thiếu việc làm ngày càng đông hơn, nhất là số người tốt nghiệp về kinh tế và sư phạm.

- Hiện nay có hiện tượng mất cân đối (thừa, thiếu) giáo viên cục bộ ở Cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở do số lượng học sinh giảm; bên cạnh đó ngành GD&ĐT cũng chưa triển khai kịp thời việc tổ chức dạy học cả ngày ở cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở.

- Do suy thoái kinh tế và chính sách hạn chế đầu tư công nên việc xây dựng CSVC trường học những năm gần đây rất ít so với nhu cầu; số trường đạt chuẩn quốc gia không tăng do thiếu các phòng học bộ môn, phòng chức năng... Việc mua sắm sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, bổ sung thiết bị dạy học, máy tính, thiết bị dạy học ngoại ngữ cũng rất hạn chế.

- Kinh phí chi cho sự nghiệp GD&ĐT khoảng 40% tổng chi thường xuyên của tỉnh là cao, nhưng thực tế do tổng kinh phí chi thường xuyên của Tỉnh Quảng Trị không lớn nên thực tế tổng kinh phí chi cho sự nghiệp GD&ĐT chưa đáp ứng đầy đủ các hoạt động của ngành GD&ĐT.

- Việc tổ chức phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục ở cấp huyện, thị xã, thành phố chưa thống nhất trong toàn tỉnh.

- Việc triển khai Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản toàn diện GD&ĐT đã chính thức thực hiện trong toàn ngành, tuy nhiên cũng cần có văn bản cụ thể hóa của Bộ GD&ĐT nhằm tạo khung pháp lý cho hoạt động trọng tâm này.

VIII. Dự báo những nhân tố tác động đến sự phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh từ nay đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

1. Đường lối đổi mới của Đảng, Nhà nước về phát triển giáo dục và đào tạo trong những năm sắp đến

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của BCH Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT xây dựng quan điểm chỉ đạo gồm 7 nội dung chủ yếu sau :

- GD&ĐT là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH.

- Đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở GD&ĐT và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học. Trong quá trình đổi mới, cần kế thừa, phát huy những thành tựu, phát triển những nhân tố mới, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của thế giới; kiên quyết chấn chỉnh những nhận thức, việc làm lệch lạc. Đổi mới phải bảo đảm tính hệ thống, tầm nhìn dài hạn, phù hợp với từng loại đối tượng và cấp học; các giải pháp phải đồng bộ, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm, lộ trình, bước đi phù hợp.

- Phát triển GD&ĐT là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và

phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

- Phát triển GD&ĐT phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển GD&ĐT từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng.

- Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa GD&ĐT.

- Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển GD&ĐT. Phát triển hài hòa, hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Ưu tiên đầu tư phát triển GD&ĐT đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa GD&ĐT.

- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển GD&ĐT, đồng thời GD&ĐT phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước.

2. Cơ chế chính sách của Nhà nước

Để thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, Đảng và Nhà nước tiếp tục hoàn thiện đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển GD&ĐT như:

- Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư phát triển sự nghiệp GD&ĐT, ngân sách nhà nước chi cho sự nghiệp giáo dục đạt gần 40% tổng chi thường xuyên; chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách. Từng bước bảo đảm đủ kinh phí hoạt động chuyên môn cho các cơ sở GD&ĐT công lập

- Đối với giáo dục mầm non và phổ thông Nhà nước ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng, phát triển các cơ sở giáo dục công lập và có cơ chế hỗ trợ để bảo đảm từng bước hoàn thành mục tiêu phổ cập theo Luật định. Khuyến khích phát triển các loại hình trường tư thục đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục kiểu mẫu ở khu vực đô thị...

- Đối với giáo dục đại học và đào tạo nghề nghiệp, Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số trường đại học, ngành đào tạo trọng điểm và trường đại học sư phạm.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, trước hết đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; khuyến khích liên kết với các cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín. Có chính sách khuyến khích cạnh tranh lành mạnh trong GD&ĐT trên cơ sở bảo đảm quyền lợi của người học, người sử dụng lao động và cơ sở GD&ĐT ...

- Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động tham gia hỗ trợ hoạt động đào tạo. Xây dựng cơ chế, chính sách tài chính phù hợp đối với các loại hình trường. Có cơ chế ưu đãi tín dụng cho các cơ sở GD&ĐT. Thực hiện định kỳ kiểm toán các cơ sở GD&ĐT .

- Tiếp tục thực hiện mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp học; có chính sách hỗ trợ để có mặt bằng xây dựng trường. Từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin. Bảo đảm đến năm 2020 số học sinh mỗi lớp không vượt quá quy định của từng cấp học.

- Phân định rõ ngân sách chi cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học với ngân sách chi cho cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc hệ thống chính trị và các lực lượng vũ trang. Giám sát chặt chẽ, công khai, minh bạch việc sử dụng kinh phí.

3. Định hướng và mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh Quảng Trị

Chương trình hành động số 95-CTHD/TU của Tỉnh ủy Quảng Trị đã định hướng và mục tiêu tổng quát để thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW gồm 3 vấn đề lớn là:

- Tiếp tục nâng cao nhận thức GD&ĐT là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận, các đoàn thể và toàn dân. Đầu tư cho giáo dục được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương.

- Tạo chuyển biến căn bản toàn diện, mạnh mẽ về chất lượng giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập suốt đời của nhân dân trong tỉnh. Giáo dục con người phát triển toàn diện, chú trọng phát huy truyền thống văn hóa, phẩm chất tốt đẹp của người dân Quảng Trị giàu lòng yêu quê hương đất nước, yêu thương con người, hiếu học, cần cù thông minh, sáng tạo, sống có nghị lực và hoài bão.

- Xây dựng hệ thống GD&ĐT với quy mô, cơ cấu hợp lý, hài hòa giữa các vùng miền, giữa các cấp học, ngành học trên địa bàn tỉnh; đảm bảo các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; ưu tiên đầu tư cho giáo dục miền núi; đảm bảo công bằng trong giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và chất lượng mũi nhọn. Phấn đấu đến năm 2020, Quảng Trị là một trong những tỉnh phát triển mạnh về giáo dục.

4. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, khả năng thực hiện xã hội hóa và huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh trong những năm sắp đến

4.1. Tình hình phát triển KT-XH của tỉnh, khả năng thực hiện xã hội hóa và huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo

- Tiềm lực kinh tế của tỉnh đã có bước phát triển nhất định, tạo nền tảng quan trọng cho sự phát triển trong giai đoạn tới. Cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự chuyển dịch theo hướng hợp lý. Công nghiệp chuyển biến tích cực, đạt tốc độ tăng trưởng khá cao. Một số khu công nghiệp được hình thành và từng bước phát huy hiệu quả. Nhiều dự án quy mô khá lớn đã xây dựng hoàn thành, góp phần tăng năng lực sản xuất. Thương mại, dịch vụ đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của xã hội. Nông nghiệp đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, đảm bảo được an ninh lương thực, góp phần quan trọng trong xoá đói giảm nghèo và ổn định đời sống nhân dân.

- Kinh tế tư nhân phát triển nhanh, đóng góp ngày càng nhiều cho tăng trưởng kinh tế, vào tăng thu ngân sách tỉnh và giải quyết việc làm cho người lao động trong tỉnh.

- Một số lĩnh vực xã hội có nhiều tiến bộ, đời sống vật chất tinh thần của người dân được nâng lên, thu nhập dân cư tăng. Hầu hết các xã có điện thoại, có điện lưới, có đường ô tô đến trung tâm, hoàn thành Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, Phổ cập giáo dục THCS và Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, chăm sóc sức khỏe nhân dân khá tốt, thực hiện đầy đủ các chính sách xã hội.

- Kết cấu hạ tầng KT-XH được nâng cấp, mở rộng khá nhanh, góp phần cải thiện điều kiện sản xuất, kinh doanh, phục vụ tốt hơn đời sống dân cư và cải thiện điều kiện đầu tư. Một số khu vực đã hình thành mạng lưới thị xã, thị trấn, thị tứ và điểm dân cư tập trung, từng bước được nâng cấp, mở rộng tạo thành các hạt nhân thúc đẩy phát triển KT-XH toàn tỉnh.

- Quản lý nhà nước dần đi vào nền nếp, các chính sách của tỉnh đã góp phần khai thác tốt hơn các nguồn lực xã hội. Tình hình an ninh chính trị ổn định, quốc phòng được củng cố, an ninh được giữ vững.

Do đó, khả năng thực hiện xã hội hóa và huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển GD&ĐT trên địa bàn trong giai đoạn mới là hoàn toàn khả quan.

4.2. Đánh giá quy mô dân số và sự biến động dân số của tỉnh

Tính đến thời điểm 31/12/2013 dân số toàn tỉnh là 616.764 người, trong đó thành phố Đông Hà 87.019 người, thị xã Quảng Trị 23.285 người, huyện Vĩnh Linh 86.336 người, huyện Hướng Hóa 80.624 người, huyện Gio Linh 73.763 người, huyện Đak rông 37.730 người, huyện Cam Lộ 45.423 người, huyện Triệu Phong 95.355 người, huyện Hải Lăng 86.805 người, huyện đảo Cồn Cỏ 424 người.

Quy mô dân số thống kê theo xã, phường thị trấn dưới 1000 dân có 03 xã chiếm tỷ lệ 2,1% là các xã Hải Phúc (*huyện Đak rông*), Vĩnh Khê (*huyện Vĩnh Linh*) và Vĩnh Trường (*huyện Gio Linh*); dưới 2.000 dân có 13 xã, phường chiếm tỷ lệ 9,2% là các xã Triệu Nguyên, Mò Ó và Húc Nghi (*huyện Đak rông*), Xy, Hướng Việt, Hướng Sơn và Hướng Lập (*huyện Hướng Hóa*), Vĩnh Ô, Vĩnh Hà và Vĩnh Hiền (*huyện Vĩnh Linh*), Linh Thượng và Gio Hòa (*huyện Gio Linh*), An Đôn (*thị xã Quảng Trị*); dưới 3.000 dân có 23 xã chiếm tỷ lệ 16,3% là các xã A Vao, A Bung, A Ngo và Ba Lòng (*huyện Đak rông*), Hướng Linh, Hướng Tân, Thuận, Hướng Lộc, A Xing và A Túc (*huyện Hướng Hóa*), Vĩnh Thái, Vĩnh Trung, Vĩnh Kim và Vĩnh Tân (*huyện Vĩnh Linh*), Linh Hải, Gio Bình, Gio Thành, Gio Sơn, Gio Quang và Gio Hòa (*huyện Gio Linh*), Triệu Vân (*huyện Triệu Phong*), Cam Thanh (*huyện Cam Lộ*), thị trấn Hải Lăng và Hải Thành (*huyện Hải Lăng*).

Theo số liệu dự báo của Cục Thống kê Quảng Trị, dân số trung bình của tỉnh năm 2014 là 616.723 người, năm 2015 là 619.744 người, năm 2016 là 623.000 người, năm 2017 là 628.000 người, năm 2018 là 633.000 người, năm 2019 là 638.000 người, năm 2020 là 643.000. Ước tính từ nay đến năm 2016 mỗi năm tăng bình quân khoảng 3.100 người, từ năm 2017 đến năm 2020 mỗi năm tăng bình quân 5.000 người.

Từ dự báo dân số này cho thấy việc quy hoạch trường lớp trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 chủ yếu tập trung ổn định mạng lưới để nâng cao chất lượng GD&ĐT; việc thành lập mới trường học không nhiều, việc sáp nhập hoặc chia tách trường sẽ được tiến hành một cách cân trọng và phù hợp với sự phát triển KT-XH của từng địa phương, vùng miền.

5. Tác động của xu thế phát triển và hội nhập quốc tế

Những xu hướng phát triển chính của kinh tế thế giới sẽ tác động sâu rộng đến kinh tế đất nước cũng như các địa phương như:

- Xu thế toàn cầu hoá đang tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, tác động đến sự phát triển của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Các tổ chức quốc tế như WTO, WB, IMF ngày càng tác động lớn tới các quốc gia thông qua các hoạt động cạnh tranh thương mại, đầu tư, cho vay vốn...

- Việc gia nhập AFTA và WTO dẫn đến khả năng gia tăng các luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ các nước ASEAN và thế giới vào Việt Nam.

- Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương vẫn được đánh giá sẽ là khu vực năng động về kinh tế, có mức tăng trưởng nhanh, bình quân hàng năm khoảng 5,5%, các nước ASEAN tăng 6,4%.

- Sự phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ đang ngày càng đóng vai trò quan trọng. Nền kinh tế tri thức đã bắt đầu mang tính phổ biến trên toàn cầu, trở thành động lực chủ yếu thúc đẩy sự phát triển.

- Việt Nam được đánh giá là một thị trường đầy tiềm năng với các lợi thế về nguồn lao động, vị trí địa lý thuận lợi, các chính sách ưu đãi hấp dẫn, chính trị ổn định.

- Các nước trong khu vực như Lào, Thái Lan, Campuchia, Myanmar đang cần những lối mở ra biển Đông. Yếu tố này tác động mạnh đến sự hình thành và phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây, mở các cửa khẩu biên giới với Lào và Campuchia. Các cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, La Lay và Khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo trực tiếp nối với các tỉnh của Lào và vươn tới các nước khác trong khu vực.

Trước xu thế phát triển và hội nhập quốc tế, tỉnh ta đã có những bước đi ban đầu trong hợp tác đào tạo như gửi sinh viên Quảng Trị sang học tập ở Thái Lan, Lào và ngược lại; chi viện nhiều giáo viên mầm non, tiểu học sang giảng dạy cho con em Việt kiều ở Lào. Trong tương lai cần có sự hợp tác rộng rãi và mạnh mẽ hơn nữa với nhiều quốc gia để đào tạo được nguồn nhân lực cao cho Quảng Trị.

6. Huy động nguồn đầu tư bên ngoài cho giáo dục và đào tạo

Trong thời gian sắp đến, việc huy động các nguồn đầu tư bên ngoài vào tỉnh Quảng Trị từ các tổ chức sau:

- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): Ưu tiên chủ yếu cho nông nghiệp và phát triển nông thôn, xoá đói giảm nghèo, GD&ĐT, cấp nước sinh hoạt nông thôn. Thông qua Bộ GD&ĐT, hiện ngành giáo dục Quảng Trị đang thụ hưởng các dự án ODA như: Dự án Giáo dục cho mọi người giai đoạn 2005-2015, Dự án phát triển giáo dục THPT II, Dự án phát triển giáo dục THCS khó khăn II, Chương trình Đảm bảo chất lượng giáo dục trường học (SEQAP) giai đoạn 2010-2015, Dự án Mô hình trường tiểu học mới (VNEN) giai đoạn 2013-2015.

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Với cơ hội thuận lợi Việt Nam gia nhập WTO, làn sóng đầu tư mới sẽ vào Việt Nam, UBND tỉnh đã và đang tạo môi trường đầu tư thuận lợi về cơ sở hạ tầng, chuẩn bị nguồn nhân lực, đội ngũ công nhân kỹ thuật, các cơ chế chính sách mới, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao trình độ quản lý để có thể thu hút mạnh mẽ dòng vốn FDI.

- Các Tổ chức phi Chính phủ (NGOs) như Tầm nhìn thế giới, Plan, Đông Tây hội ngộ, CRS, KOICA (Hàn Quốc).v.v. là những tổ chức thực hiện việc đầu tư khá quan trọng cho sự phát triển Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị về các lĩnh vực như đầu tư CSVN, trao đổi học thuật, hỗ trợ trang thiết bị dạy-học, phòng chống bệnh xã hội...

Phần thứ ba
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẾN NĂM 2020,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

I. Quan điểm xây dựng quy hoạch

Phát triển GD&ĐT gắn với phát triển KT-XH của Tỉnh Quảng Trị trên cơ sở đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Quy hoạch phát triển GD&ĐT mang tính động, kịp thời cập nhật, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH trong từng thời kỳ. Phân bố và phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở GD&ĐT với quy mô, cơ cấu hợp lý, hài hòa giữa các vùng, miền, giữa các cấp học, ngành học. Ưu tiên phát triển giáo dục ở các xã đặc biệt khó khăn và miền núi. Nâng cao chất lượng GD&ĐT, phát triển toàn diện con người tạo lập được đội ngũ nhân lực có trí lực, thể lực và đạo đức tốt. Thực hiện chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên. Đẩy mạnh việc xây dựng trường chuẩn quốc gia và từng bước xây dựng trường học kiểu mẫu ở tất cả các ngành học, cấp học. Nâng cao tỷ lệ huy động học sinh đến trường, duy trì kết quả Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, Phổ cập giáo dục THCS, Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, tiếp tục triển khai Phổ cập giáo dục bậc trung học. Nâng cao chất lượng, mở rộng quy mô, đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo của các trường chuyên nghiệp; thực hiện đào tạo nghề gắn với thị trường lao động và định hướng phát triển KT-XH của tỉnh. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa giáo dục, công tác khuyến học, khuyến tài, tích cực huy động toàn xã hội chăm lo cho việc phát triển GD&ĐT, phát huy tiềm năng trí tuệ và vật chất trong nhân dân. Đến năm 2020, Quảng Trị là một trong những tỉnh phát triển mạnh về giáo dục.

II. Mục tiêu quy hoạch

1. Mục tiêu tổng quát

- Nâng cao nhận thức về phát triển GD&ĐT và thực hiện tốt Kế hoạch triển khai Chương trình hành động về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục của tỉnh, ưu tiên đầu tư cho giáo dục và đào tạo.

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, mở rộng quy mô, đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo của các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học để phát triển nguồn nhân lực cao đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập suốt đời của nhân dân tỉnh Quảng Trị; đồng thời giáo dục con người phát triển toàn diện.

- Xây dựng hệ thống GD&ĐT với quy mô, cơ cấu hợp lý, hài hòa giữa các vùng, miền, giữa các cấp học, ngành học; ưu tiên phát triển giáo dục ở các xã đặc biệt khó khăn và miền núi; đảm bảo công bằng trong giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại trà lẫn mũi nhọn. Đầu tư xây dựng CSVC nhằm tăng số lượng trường đạt chuẩn quốc gia và từng bước xây dựng trường học kiểu mẫu ở tất cả các cấp học, ngành học. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa giáo dục, tích cực huy động toàn xã hội chăm lo cho việc phát triển giáo dục.

- Tiếp tục huy động tối đa học sinh đến trường, duy trì kết quả Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, Phổ cập giáo dục THCS, Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi; đẩy mạnh Phổ cập giáo dục bậc trung học. Tạo điều kiện thuận lợi và huy động cao nhất số trẻ khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn đến trường, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học.

2. Mục tiêu quy hoạch cụ thể đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

2.1. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

2.1.1. Mục tiêu kiện toàn tổ chức bộ máy

a. Cơ quan Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo

Kiến toàn tổ chức bộ máy cơ quan Văn phòng Sở GD&ĐT đảm bảo nguyên tắc tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo và tính chủ động sáng tạo của ngành.

b. Khối cơ quan Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thị xã, thành phố

Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy Phòng GD&ĐT thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố trên tinh thần tinh gọn bộ máy tổ chức, đảm bảo bố trí đủ số người làm việc và đúng vị trí việc làm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ.

2.1.2. Mục tiêu phát triển đội ngũ

a. Khối trường, trung tâm trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

Mục tiêu phát triển đội ngũ để bố trí đầy đủ và đồng bộ cho khối trực thuộc Sở GD&ĐT được xác định theo quy định hiện hành của Nhà nước

b. Các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập do Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thị xã, thành phố quản lý

Bảo đảm bố trí đội ngũ cán bộ quản lý, GV, NV đủ định mức quy định, theo vị trí việc làm và số người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.2. Quy mô, chất lượng, cơ cấu học sinh các cấp học, ngành học, phân bố giữa các vùng miền

2.2.1. Giáo dục mầm non

- Số lượng trẻ trong các nhóm trẻ và số lượng học sinh trong các lớp mẫu giáo thực hiện theo Điều lệ trường mầm non.

- Tỷ lệ huy động trẻ và học sinh mẫu giáo:

+ Năm 2015: Huy động tỷ lệ trẻ trong độ tuổi nhà trẻ đến trường đạt 35%; tỷ lệ trẻ mẫu giáo đến trường đạt 80%, trong đó tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường đạt 100%.

+ Năm 2020: Huy động tỷ lệ trẻ trong độ tuổi nhà trẻ đến trường đạt trên 50%; tỷ lệ trẻ mẫu giáo đến trường đạt trên 95%, duy trì tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường đạt 100%.

+ Năm 2030: Huy động tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi nhà trẻ đến trường đạt trên 60%; tỷ lệ trẻ mẫu giáo đến trường đạt 98%, duy trì tỷ lệ trẻ 5 tuổi đến trường đạt 100%.

- Duy trì kết quả Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi đã được Bộ GD&ĐT công nhận năm 2013, từng bước thực hiện Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới năm tuổi.

- Tạo chuyển biến cơ bản về chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống dưới 10% vào năm 2015 và xuống dưới 5% vào năm 2020 (đối vùng thuận lợi); xuống dưới 15% vào năm 2015; xuống dưới 10% vào năm 2020 (đối vùng khó khăn).

- Đảm bảo quy mô giáo dục học sinh mầm non theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố vào các năm 2015, 2020 và 2030, trong đó kế hoạch năm 2015 của toàn tỉnh đạt 6.602 cháu nhà trẻ và 30.314 cháu mẫu giáo; năm 2020 đạt 8.560 cháu nhà trẻ và 32.880 cháu mẫu giáo; năm 2030 đạt 9.600 cháu nhà trẻ và 34.900 cháu mẫu giáo (xem Bảng 13 PL 2).

2.2.2. Giáo dục phổ thông

a. Cấp tiểu học

- Quy mô trường tiểu học nên có từ 10 lớp trở lên. Thực hiện sĩ số HS/lớp của cấp tiểu học thấp hơn mức quy định tối đa của Bộ Giáo dục và Đào tạo để đảm bảo nâng cao chất lượng giáo dục, nhưng tối thiểu phải có 25 HS/lớp; đối với miền núi, vùng khó khăn sĩ số HS/lớp có thể thấp hơn.

- Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đi học:

+ Năm 2015: Huy động tỷ lệ HS trong độ tuổi đến trường đạt 99,7%, trong đó trẻ 6 tuổi đạt 99,9%.

+ Năm 2020: Huy động tỷ lệ HS trong độ tuổi đến trường đạt 99,8%, trong đó trẻ 6 tuổi đạt 100%.

+ Năm 2030: Huy động tỷ lệ HS trong độ tuổi đến trường đạt 99,99%, trong đó trẻ 6 tuổi đạt 100%.

- Từ năm 2015 trở đi có 100% trường tiểu học thực hiện đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy và sách giáo khoa; phần đầu đạt 60% số trường tiểu học tổ chức học cả ngày. Đến năm 2020 đạt 85% số trường tiểu học tổ chức học cả ngày; năm 2025 đạt 100% số trường tiểu học tổ chức học cả ngày.

- Duy trì, củng cố vững chắc kết quả Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ I, phần đầu đến năm 2020 có trên 80% số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ II và mức độ III.

- Vận động trẻ khuyết tật nặng vào học ở trường trẻ em khuyết tật tỉnh, những trẻ bị khuyết tật nhẹ tham gia học hòa nhập tại các trường tiểu học.

- Đảm bảo quy mô giáo dục học sinh tiểu học theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố. Kế hoạch năm 2015 có khoảng 57.425 HS; năm 2020 khoảng 59.000 HS; năm 2030 khoảng 61.000 HS (xem Bảng 14 PL 2).

b. Bậc trung học:

b.1. Cấp trung học cơ sở

- Quy mô trường trung học cơ sở nên có từ 8 lớp trở lên. Thực hiện sĩ số HS/lớp thấp hơn mức quy định tối đa của Bộ Giáo dục và Đào tạo để đảm bảo nâng cao chất lượng giáo dục, nhưng tối thiểu phải có 35 HS/lớp; đối với miền núi, vùng khó khăn sĩ số HS/lớp có thể thấp hơn.

- Huy động tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở trung học cơ sở vào năm 2015 đạt 95%; năm 2020 đạt 98%; năm 2030 đạt 99,9 %.

- Huy động tỷ lệ học sinh học cả ngày vào năm 2015 đạt 11%; năm 2020 đạt 30%; năm 2030 đạt 80 %.

- Từ năm 2015 trở đi có 100% trường THCS thực hiện đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy và sách giáo khoa.

- Duy trì và củng cố vững chắc kết quả Phổ cập giáo dục THCS.

- Đảm bảo quy mô giáo dục học sinh THCS theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố. Kế hoạch năm 2015 có khoảng 44.230 HS; năm 2020 khoảng 45.100 HS; năm 2030 khoảng 47.000 HS (xem Bảng 15 PL 2).

b.2. Cấp trung học phổ thông

- Quy mô trường THPT thực hiện theo Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học. Thực hiện sĩ số HS/lớp thấp hơn mức quy định tối đa của Bộ Giáo dục và Đào tạo để đảm bảo nâng cao chất lượng giáo dục, nhưng tối thiểu phải có 35 HS/lớp; đối với miền núi, vùng khó khăn sĩ số HS/lớp cá biệt có thể thấp hơn.

- Từ năm 2015 trở đi có 100% trường THPT thực hiện đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy và sách giáo khoa.

- Đảm bảo quy mô giáo dục học sinh THPT theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố. Kế hoạch năm 2015 có khoảng 27.150 HS; năm 2020 khoảng 29.100 HS; năm 2030 khoảng 30.000 HS.

- Phần đầu đến năm 2015 có 92%; năm 2020 có 97% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục THPT và tương đương (miền núi năm 2015: 85%, năm 2020: 90%) (xem Bảng 16 PL 2).

2.2.3. Giáo dục thường xuyên và giáo dục kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp

- Thành lập Trung tâm giáo dục nghề nghiệp cấp huyện theo hướng dẫn tại Công văn số 1893/VPCP-KGVX của Văn phòng Chính phủ ngày 19/3/2015 trên cơ sở sáp nhập cả ba loại hình trung tâm GDTX, trung tâm KTTH-HN và trung tâm dạy nghề với nhau.

- Duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng, hiệu quả của các trung tâm học tập cộng đồng. Đảm bảo mỗi xã có một trung tâm học tập cộng đồng cấp xã, phường.

- Hàng năm huy động khoảng 2.000 lượt người học tại các trung tâm GDTX và 20.000 học sinh học tại các trung tâm KTTH-HN; khoảng 25.000 lượt người học ở các trung tâm học tập cộng đồng; khoảng 2.000 lượt người học ở trung tâm CNTT-NN.

- Phần đầu đến năm 2018 có 92% số xã, phường, thị trấn được đạt chuẩn Phổ cập giáo dục bậc trung học. Đẩy mạnh công tác Phổ cập giáo dục bậc trung học trên địa bàn toàn tỉnh để sớm được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn.

2.2.4. Giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề

Đảm bảo cung cấp nguồn lao động cho các khu vực công nghiệp tập trung, các khu chế xuất và các nhu cầu về lao động phục vụ các lĩnh vực KT-XH khác. Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính cho các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp. Khuyến khích các trường liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo khác có chất lượng tốt và mở rộng ngành nghề. Phần đầu đến năm 2015 tỷ lệ lao

động qua đào tạo đạt 40-42%, trong đó lao động qua đào tạo nghề đạt 32-35%; đến năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 50%, trong đó lao động qua đào tạo nghề đạt 44%. Tổ chức phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS để đến năm 2015 có 10% và năm 2020 có 15% vào học nghề chuyên nghiệp. Về quy mô đào tạo được tính bình quân hàng năm như sau:

a. Khối trường trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề:

- Trường trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: tổng số 400 HS, trong đó hệ chính quy 300 HS, hệ không chính quy 100 HS.

- Trường trung cấp nghề Quảng Trị: tổng số 600 HS, trong đó hệ chính quy 400 HS, hệ không chính quy 200 HS.

- Trường trung cấp nghề Giao thông Vận tải: tổng số 400 HS, trong đó hệ chính quy 300 HS, hệ không chính quy 100 HS.

- Trường trung cấp Mai Lĩnh: tổng số 500 HS, trong đó hệ chính quy 400 HS, hệ không chính quy 100 HS.

- Trường trung cấp Bùi Dục Tài: tổng số 400 HS, trong đó hệ chính quy 300 HS, hệ không chính quy 100 HS.

b. Khối cao đẳng, đại học:

- Trường cao đẳng Sư phạm: đáp ứng nhu cầu đào tạo khoảng 1.200 SV, trong đó hệ chính quy 600 SV, hệ không chính quy 600 SV. Ngoài ra còn chú trọng gắn kết chặt chẽ với Sở GD & ĐT thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ CB, GV, NV.

- Trường cao đẳng Y tế: tổng số 600 HS, trong đó hệ chính quy có 500 HS, hệ không chính quy 100 HS.

- Phân hiệu đại học Huế: Phát triển phân hiệu thành Trường đại học Kinh tế - Kỹ thuật, thực hiện tốt công tác đào tạo và liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo có chất lượng của trong nước và nước ngoài, đào tạo sau đại học các ngành học địa phương có nhu cầu. Về quy mô, bình quân hàng năm đáp ứng nhu cầu đào tạo khoảng 1.000 SV, trong đó hệ chính quy 350 SV, các hệ khác 650 SV.

2.2.5. Phân bố ngành học, cấp học

- Cấp xã, phường, thị trấn có các ngành học, cấp học bao gồm ít nhất một trường mầm non, một trường tiểu học, một trường trung học cơ sở, một trung tâm học tập cộng đồng. Các huyện có số lượng học sinh dân tộc thiểu số đủ theo điều kiện và quy định của Bộ GD&ĐT thì thành lập trường dân tộc bán trú tiểu học và THCS.

- Cấp huyện, thị xã, thành phố duy trì các ngành học, cấp học THPT, giáo dục nghề nghiệp (GDTX, KTTH-HN). Đối với các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Đakrông, Hướng Hóa tiếp tục củng cố các trường PTDTNT cấp THCS.

- Cấp tỉnh có ngành học, cấp học THPT, giáo dục nghề nghiệp (GDTX, KTTH-HN), giáo dục chuyên nghiệp (đại học, cao đẳng, trung cấp). Ngoài ra còn thêm các loại hình chuyên biệt như giáo dục trẻ khuyết tật, chuyên THPT, PTDTNT cấp THPT.

Sự phân bố như trên đã đảm bảo thực hiện đúng đường lối chính sách phát triển cân đối và công bằng về lĩnh vực GD&ĐT của Đảng và Nhà nước, đảm bảo sự phát triển GD&ĐT và

các mặt KT-XH cho các vùng, miền của cả tỉnh khi lấy xã, phường, thị trấn làm đơn vị cơ sở phân bổ các cấp học.

2.3. Quy hoạch sử dụng đất

- Các trường mầm non có diện tích sử dụng đất bình quân tối thiểu 12 m²/trẻ đối với khu vực nông thôn và miền núi, 8 m²/trẻ đối với khu vực thành phố và thị xã (QĐ số 14/2008/QĐ-BGDĐT). Các trường tiểu học có diện tích mặt bằng xây dựng bình quân tối thiểu 10 m²/HS đối với khu vực nông thôn, miền núi, 6 m²/HS đối với khu vực thành phố, thị xã; đối với trường học hai buổi trong ngày được tăng thêm diện tích để phục vụ các hoạt động giáo dục toàn diện (TT số 41/2010/TT-BGDĐT). Các trường THCS, THPT, trường phổ thông có nhiều cấp học khu vực nội thành, nội thị có diện tích sử dụng ít nhất từ 6 m²/HS, khu vực nông thôn có diện tích sử dụng ít nhất từ 10 m²/HS (TT số 47/2012/TT-BGDĐT).

- Bổ sung quỹ đất để xây dựng phòng học bộ môn, thư viện các trường TH, trường THCS và trường THPT.

- Bổ sung quỹ đất để xây dựng CSVC trường PTDTBT, khu nội trú HS ở các xã đặc biệt khó khăn và nhà công vụ cho GV.

- Khối các trường chuyên nghiệp ngoài việc xây dựng các phòng học lý thuyết và khu hành chính cần tăng cường quỹ đất để xây dựng CSVC nhà xưởng, phòng thực hành, thí nghiệm, khu vực sản xuất, khu thể dục thể thao, khu nội trú...

- Dự báo nhu cầu sử dụng quỹ đất của toàn ngành GD&ĐT vào năm 2020 là 729 ha, cần bổ sung 185 ha.

2.4. Xây dựng cơ sở vật chất gắn với trường đạt chuẩn quốc gia và trường kiểu mẫu

2.4.1. Giáo dục mầm non

- Xây dựng đủ trường mầm non để duy trì kết quả Phổ cập giáo dục mầm non, đặc biệt phải xây dựng đủ phòng học cho lớp mẫu giáo năm tuổi, tiến đến thực hiện Phổ cập giáo dục cho trẻ dưới năm tuổi.

- Xây dựng đủ các phòng chức năng để nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 50% vào năm 2015; đạt 70% vào năm 2020.

- Đến năm 2016: đầu tư nâng cấp 04 trường MN gồm MN Sơn Ca (huyện Vĩnh Linh), MN Hoa Sen và MN Sao Mai (thành phố Đông Hà), MN Thành Cổ (thị xã Quảng Trị) thành trường kiểu mẫu.

- Giai đoạn 2017-2020: đầu tư nâng cấp 07 trường thành trường MN kiểu mẫu gồm: MN Tân Hợp (huyện Hướng Hóa), MN Hoa Mai (huyện Gio Linh), MN Sơn Ca (huyện Cam Lộ), MN thị trấn Hải Lăng (huyện Hải Lăng), MN trung tâm thị trấn Ái Tử (huyện Triệu Phong) và MN Hoa Lan (huyện Đakrông), MN Hoa Phượng (huyện Vĩnh Linh).

2.4.2. Giáo dục phổ thông

a. Cấp tiểu học

- Xây dựng đủ phòng học và phòng chức năng cho trường tiểu học để nâng số trường tổ chức học cả ngày đạt 60% vào năm 2015; 85% vào năm 2020 và 100% vào năm 2025 (chỉ tiêu của Bộ GD&ĐT).

- Xây dựng đủ các nhà hiệu bộ, nhà đa năng, thư viện để nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia lên 80% vào năm 2016; 85% vào năm 2020 trong đó có trên 50% số trường đạt mức độ II.

- Đến năm 2016: đầu tư nâng cấp 03 trường TH gồm tiểu học Kim Đồng (*huyện Vĩnh Linh*), tiểu học thị trấn Hải Lăng (*huyện Hải Lăng*) và tiểu học Hồ Chơn Nhơn (*huyện Cam Lộ*) thành trường kiểu mẫu.

- Giai đoạn 2017-2020: đầu tư nâng cấp 06 trường TH kiểu mẫu gồm tiểu học Phan Bội Châu - thành phố Đông Hà, tiểu học thị trấn Gio Linh (*huyện Gio Linh*), tiểu học Nguyễn Trãi (*thị xã Quảng Trị*), tiểu học thị trấn Ái Tử (*huyện Triệu Phong*), tiểu học số 1 Khe Sanh (*huyện Hướng Hóa*) và tiểu học Ba Lòng (*huyện Đakrông*) thành trường kiểu mẫu.

b. Bậc trung học:

b.1. Cấp trung học cơ sở :

- Xây dựng đủ phòng học cho trường THCS để nâng tỷ lệ số học sinh được học cả ngày lên 11% vào năm 2015; 30% năm vào năm 2020.

- Xây dựng đủ phòng bộ môn, nhà đa năng, thư viện, nhà hiệu bộ để nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia lên 35% vào năm 2015; 50% vào năm 2020.

- Xây dựng nhà bán trú, nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh cho học sinh bán trú ở các trường phổ thông dân tộc bán trú.

- Đến năm 2016: đầu tư nâng cấp 02 trường THCS gồm THCS Trần Hưng Đạo (*huyện Cam Lộ*) và Trường THCS Thành Cổ (*thị xã Quảng Trị*) thành trường kiểu mẫu.

- Giai đoạn 2017-2020: đầu tư nâng cấp 07 trường gồm THCS thị trấn Gio Linh (*huyện Gio Linh*), THCS Phan Đình Phùng (*thành phố Đông Hà*), THCS Triệu Đông (*huyện Triệu Phong*), THCS Hải Thượng (*huyện Hải Lăng*), THCS Đinh Tiên Hoàng (*huyện Vĩnh Linh*), THCS Khe Sanh (*huyện Hướng Hóa*) và THCS thị trấn Krông Klang (*huyện Đakrông*) thành trường kiểu mẫu.

b.2. Cấp trung học phổ thông

- Xây dựng đủ phòng học, phòng bộ môn, nhà đa năng, thư viện, nhà hiệu bộ cho trường THPT để nâng tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia lên 15% vào năm 2015; 30% vào năm 2020.

- Đến năm 2016 đầu tư nâng cấp 02 trường gồm THPT Vĩnh Linh và THPT chuyên Lê Quý Đôn thành trường kiểu mẫu.

- Giai đoạn 2017-2020 đầu tư nâng cấp 08 trường gồm THPT Đông Hà, THPT TX Quảng Trị, THPT Gio Linh, THPT Cam Lộ, THPT Hướng Hóa, THPT Chu Văn An, THPT Hải Lăng và THPT Đakrông thành trường kiểu mẫu.

c. Các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú

- Đến năm 2020 tiếp tục hoàn thiện các hạng mục xây dựng để 05 trường PTDTNT đạt trường chuẩn quốc gia đồng thời trang bị thêm các thiết bị về dạy nghề để đảm bảo cho học sinh dân tộc nội trú vừa học văn hóa, vừa học nghề ngay tại trường.

- Tiếp tục chuyển đổi một số trường phổ thông ở miền núi thành trường PTDTBT và hoàn thiện xây dựng CSVC cho các trường bán trú này.

- Tăng cường dạy chữ Brữ - Vân Kiều cho học sinh dân tộc.

2.5. Thực hiện xã hội hoá giáo dục

- Huy động toàn xã hội cùng tham gia và chăm lo phát triển sự nghiệp GD&ĐT.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, cá nhân mở các trường, trung tâm theo loại hình tư thục ở những vùng có kinh tế phát triển..

- Mở rộng hợp tác, liên kết đào tạo với các đơn vị, cá nhân trên cả nước và những tổ chức, cá nhân có yếu tố nước ngoài.

2.6. Về nâng cao trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực

Để tiếp tục nâng cao trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực trong giai đoạn mới cần triển khai hoàn thành tốt các nhiệm vụ, chỉ tiêu đề ra theo Quyết định số 1803/QĐ-UBND và Chương trình hành động số 95-CTHĐ/TU như sau:

- Đến năm 2015:

+ Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15 trở lên đạt trên 99,4%, trong đó tỷ lệ người biết chữ của nhóm tuổi 15-35 đạt trên 99,8%; 10% số HS tốt nghiệp THCS vào học nghề (*trích từ CTHĐ số 95-CTHĐ/TU*).

+ Bổ sung nhân lực trình độ cao cho ngành giáo dục 250 người.

- Đến năm 2020:

+ Tỷ lệ người biết chữ của nhóm tuổi 15 đạt trên 99,7%, trong đó tỷ lệ người biết chữ của nhóm tuổi 15-35 đạt trên 99,9%; 15% số HS tốt nghiệp THCS vào học nghề.

+ Có ít nhất 25% giáo viên ở các trường trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề và 40% giáo viên ở các trường cao đẳng nghề có trình độ thạc sĩ trở lên; có ít nhất 50% giảng viên cao đẳng có trình độ thạc sĩ trở lên, trong đó ít nhất 5% có trình độ tiến sĩ. Bổ sung nhân lực trình độ cao cho ngành giáo dục 300 người.

+ Dự báo đội ngũ ngành GD&ĐT (*trừ các trường trung cấp, cao đẳng, đại học*) khoảng 17.416 người; trong đó cán bộ quản lý 1.431 người, GV đứng lớp 13.684 người, nhân viên 2.301 người (*Nguồn Phòng TCCB Sở GD&ĐT*).

Giáo dục mầm non có 5.412 người, trong đó cán bộ quản lý 425 người, GV đứng lớp 3.710 người, nhân viên 1.277 người. Tỷ lệ đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn 80%.

Giáo dục tiểu học có 5.199 người, trong đó cán bộ quản lý 354 người, GV đứng lớp 4.455 người, nhân viên 390 người. Tỷ lệ đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn 95%.

Giáo dục THCS có 4.163 người, trong đó cán bộ quản lý 272 người, GV đứng lớp 3.561 người, nhân viên 330 người. Tỷ lệ đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn 90%.

Giáo dục THPT có 1.902 người, trong đó cán bộ quản lý 115 người, GV đứng lớp 1.571 người, nhân viên 216 người. Tỷ lệ đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn 15%.

GDTX, GD KTTH-HN có 512 người, trong đó cán bộ quản lý 40 người, GV đứng lớp 384 người, nhân viên 88 người. Tỷ lệ đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn 10%.

Trung tâm CNTT&NN có 05 người, trong đó cán bộ quản lý 02 người, GV đứng lớp 02 người, nhân viên 01 người. Tỷ lệ đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn 20%.

Văn phòng Sở có 70 người, tỷ lệ đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn 20%.

Khối Phòng GD&ĐT 153 người, tỷ lệ đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn 60%.

- Hàng năm có 20-25% lượt cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ (*trích từ QĐ số 1803/QĐ-UBND*).

III. Quy hoạch đến năm 2020

1. Quy hoạch cụ thể đến năm 2020

1.1. Quy hoạch phân bố cấp học, ngành học đến năm 2020

1.1.1. Giáo dục mầm non

- Đến năm 2016: không có sự điều chỉnh, bổ sung quy mô ngành học mầm non, tuy nhiên một số huyện, thị xã, thành phố cần bổ sung quy hoạch tăng thêm một số trường, lớp mầm non tư thục ở những khu vực phát triển về KT-XH.

- Giai đoạn 2017-2020: việc điều chỉnh, bổ sung quy mô, phân bố ngành mầm non phải phù hợp xu hướng phát triển KT-XH chung của tỉnh và đáp ứng tốt việc triển khai Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục.

1.1.2. Giáo dục phổ thông

- Đến năm 2016: các cấp học tiểu học, THCS và THPT tiếp tục phát triển.

- Giai đoạn 2017-2020: việc điều chỉnh, bổ sung quy mô, phân bố ngành phổ thông phải phù hợp xu hướng phát triển KT-XH chung của tỉnh và đáp ứng tốt việc triển khai Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục.

1.1.3. Các loại hình trung tâm

Từ nay đến năm 2020 tiến hành sáp nhập các trung tâm dạy nghề cấp huyện với trung tâm KTTH-HN và trung tâm GDTX để thành lập Trung tâm giáo dục nghề nghiệp cấp huyện nhằm tăng hiệu quả đầu tư và chất lượng đào tạo.

1.1.4. Giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề

Ngoài những ngành nghề đang thực hiện đào tạo, các trường mở thêm các ngành nghề mới sau:

- Trường trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Cơ khí nông nghiệp, Chế biến thủy sản.

- Trường trung cấp nghề Quảng Trị: Kỹ thuật máy nông nghiệp, Điện lạnh, Điện tử dân dụng, Thiết kế - Chế tạo cơ khí công nghệ cao (CAM/CAD/CNC).

- Trường trung cấp nghề Giao thông Vận tải: Cơ khí sửa chữa ô tô, Cơ khí gò hàn.

- Trường trung cấp Mai Lĩnh: Công nghệ kỹ thuật môi trường, Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Quản lý - Kinh doanh nhà hàng - Dịch vụ ăn uống, Quản lý và bán hàng siêu thị, Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và Công trình xây dựng, Bảo trì và sửa chữa ô tô, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ kỹ thuật chế biến và Bảo quản thực phẩm...

- Trường trung cấp Bùi Dục Tài: Xây dựng dân dụng, Du lịch.

- Trường trung cấp nghề tổng hợp ASEAN: Công nghệ, Cơ khí, Điện - Điện tử, Kinh tế, Du lịch.

- Trường cao đẳng Sư phạm: Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm Thể dục, Kế toán - Tin học, Du lịch, Việt Nam học, Quản trị văn phòng, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Thư viện - Thiết bị trường học, Kỹ thuật lắp ráp và sửa chữa máy vi tính.

- Trường cao đẳng Y tế: Y sĩ đa khoa, Dược sĩ trung học.

- Phân hiệu đại học Huế:

+ Đại học: Quản lý xây dựng, Kinh tế xây dựng, Quản lý dự án xây dựng, Quản lý môi trường, Kỹ thuật môi trường, Khoa học Thông tin - Thư viện.

+ Cao học: trên cơ sở các ngành học mà phân hiệu đang tổ chức đào tạo.

- Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Quảng Trị: Liên kết đào tạo với các trường đại học gồm các ngành học: Tiếng Anh, Giáo dục tiểu học và bồi dưỡng chứng chỉ ngắn hạn, bồi dưỡng giáo viên.

- Các trung tâm GDTX huyện, thị xã, thành phố: Các trung tâm GDTX cấp huyện, thị xã, thành phố chủ yếu dạy bổ túc văn hoá trình độ THCS, THPT và thực hiện các hoạt động phổ cập trung học trên địa bàn. Một số trung tâm có điều kiện cơ sở vật chất đang phối hợp với chính quyền địa phương hoặc các tổ chức phi Chính phủ, các Dự án tổ chức đào tạo nghề ngắn hạn hoặc thực hiện chuyển giao công nghệ cho cộng đồng dân cư địa phương với quy mô nhỏ.

1.2. Quy hoạch mạng lưới trường học đến năm 2020

Đến năm 2020 đảm bảo mục tiêu các xã, phường, thị trấn đều có trường mầm non, trường tiểu học và trường trung học cơ sở nhằm bố trí đủ, đồng bộ biên chế, chống dôi dư, khai thác tốt cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, chống lãng phí; các huyện, thị xã, thành phố có các trường THPT hoặc THPT nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp. Trong giai đoạn 2014-2020 dự kiến điều chỉnh, sắp xếp như sau :

1.2.1. Khối trường, trung tâm trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

a. Khối trường THPT:

- Thành lập mới Trường THPT Lâm Sơn Thủy (*huyện Vĩnh Linh*) và sáp nhập Trường THPT Nguyễn Công Trứ vào THPT Lâm Sơn Thủy.

- Sáp nhập Trường THCS Bến Quan (*huyện Vĩnh Linh*) vào Trường THPT Bến Quan .

- Sáp nhập Trường THPT Phan Châu Trinh (*Đông Hà*) vào Trường THPT Chế Lan Viên (*huyện Cam Lộ*).

- Thành lập mới Trường THPT Cửa Việt tại thị trấn Cửa Việt (*Gio Linh*) đồng thời sáp nhập Trường THPT Nguyễn Du vào Trường THPT Cửa Việt.

- Sáp nhập Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm vào Trường THPT Bùi Dục Tài (*xây dựng tại vị trí mới thuộc xã Hải Sơn huyện Hải Lăng*)

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, việc sáp nhập trường cùng với việc hoàn thành xây dựng CSVC cho trường thành lập mới thì có sự chuyển đổi CSVC trường học như sau:

+ Sau khi Trường THPT Nguyễn Công Trứ sáp nhập vào Trường THPT Lâm Sơn Thủy thì giải quyết thanh lý đầu giá CSVC, đất đai của để bổ sung kinh phí xây dựng THPT Lâm Sơn Thủy.

+ Sau khi Trường THPT Nguyễn Du sáp nhập vào Trường THPT Cửa Việt thì giải quyết thanh lý đầu giá CSVC, đất đai của để bổ sung kinh phí xây dựng THPT Cửa Việt.

+ Sau khi Trường THPT Phan Châu Trinh sáp nhập vào Trường THPT Chế Lan Viên thì giải quyết thanh lý đầu giá CSVC, đất đai của để bổ sung kinh phí xây dựng THPT Chế Lan Viên.

+ Sau khi Trường THPT Bùi Dục Tài hoàn thành xây mới tại xã Hải Sơn thì sáp nhập Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm, CSVC cũ của Trường THPT Bùi Dục Tài giao cho huyện Hải Lăng quản lý. Giải quyết thanh lý đầu giá CSVC đất đai của Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm để bổ sung kinh phí xây dựng THPT Bùi Dục Tài.

b. Khối các trung tâm GDTX, trung tâm KTTH-HN và trung tâm dạy nghề cấp huyện, thị xã, thành phố:

Hiện nay có 10 trung tâm GDTX, 10 trung tâm KTTH-HN và 09 trung tâm dạy nghề cấp huyện, thị xã, thành phố. Mạng lưới các trung tâm GDTX, trung tâm KTTH-HN và trung tâm dạy nghề cấp huyện được sáp nhập để thành lập Trung tâm giáo dục nghề nghiệp cấp huyện theo văn bản hướng dẫn số 1893/VPCP-KGVX ngày 19/3/2015 của Văn phòng Chính phủ. Trên cơ sở mô hình Trung tâm giáo dục nghề nghiệp cấp huyện cần tiến hành nghiên cứu để sáp nhập ba trung tâm cấp tỉnh là Trung tâm GDTX tỉnh, Trung tâm KTTH-HN tỉnh và Trung tâm CNTT&NN để thực hiện chức năng hướng nghiệp, dạy nghề, bồi dưỡng giáo viên và nhiệm vụ xây dựng xã hội học tập, phong trào học tập suốt đời.

c. Khối trường chuyên biệt và Trường mầm non Sao Mai:

Khối trường chuyên biệt gồm Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn, Trường trẻ em khuyết tật tỉnh, 05 trường PTDTNT và Trường mầm non Sao Mai tiếp tục phát triển.

1.2.2. Các đơn vị sự nghiệp giáo dục do Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thị xã, thành phố quản lý

Trên cơ sở thực hiện Đề án Quy hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, các huyện, thị xã, thành phố, thống nhất thực hiện một số nội dung chủ yếu sau :

- Mỗi xã, phường, thị trấn đều có trường mầm non, tiểu học và THCS. Quy mô trường tiểu học nên có từ 10 lớp trở lên, trường THCS từ 8 lớp trở lên.

- Tạo điều kiện tốt nhất để mọi người dân tiếp cận các dịch vụ giáo dục, trong đó cần đảm bảo hài hòa cự ly đi học của học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thực hiện hạn chế điểm trường lẻ. Đối với các xã có số lượng học sinh ít thì cho phép mở rộng phạm vi tuyển sinh.

- Nâng cấp hoặc đầu tư xây dựng mới để mỗi huyện, thị xã, thành phố có ít nhất một trường kiểu mẫu cho một ngành học, cấp học.

- Hoàn thành quy hoạch phát triển mạng lưới trường học trên địa bàn, trong đó có thành lập mới trường mầm non, tiểu học, THCS loại hình tư thục.

- Chuyển đổi các trường phổ thông thành trường PTDTBT ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Đầu tư xây dựng để mỗi trường học có đầy đủ các hạng mục nhà hiệu bộ, nhà đa năng, phòng học bộ môn, thư viện...đảm bảo tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia.

Cụ thể ở các huyện, thị xã, thành phố như sau:

+ Huyện Vĩnh Linh: Chuyển đổi Trường TH Vĩnh Ô và các lớp bổ túc cơ sở thành Trường PTDTBT Vĩnh Ô.

+ Huyện Gio Linh: Sáp nhập Trường TH số 1 Trung Giang với TH số 2 Trung Giang, TH số 1 Gio Mỹ với TH số 2 Gio Mỹ, TH số 1 Trung Sơn với TH số 2 Trung Sơn.

+ Thành phố Đông Hà: Thành lập mới 4 trường gồm: MN Hoa Phượng (*tư thục*), MN Hòa My, TH Triệu Thị Trinh, THCS Lê Thánh Tông.

+ Huyện Đakrông: Tách 03 trường MN cũ là MN Hướng Hiệp, Tà Long, Pa Nang thành 06 trường MN mới là: MN số 1 Hướng Hiệp, MN số 2 Hướng Hiệp, MN số 1 Tà Long, MN số 2 Tà Long, MN số 1 Pa Nang và MN số 2 Pa Nang.

Tách 03 trường TH cũ là trường TH Pa Nang, TH Tà Long và trường TH&THCS A Vao thành 06 trường mới: TH số 1 Pa Nang, TH số 2 Pa Nang, TH số 1 Tà Long, TH số 2 Tà Long, TH A Vao và PTDTBT THCS A Vao.

+ Huyện Hướng Hóa: Thành lập mới Trường MN tư thục Tuổi Thơ (*thị trấn Khe Sanh*). Chuyển đổi Trường THCS Hướng Phùng và Trường TH&THCS Pa Tầng thành Trường PTDTBT Hướng Phùng và Trường PTDTBT TH&THCS Pa Tầng.

+ Các huyện Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Đào Cồn Cỏ và thị xã Quảng Trị tiếp tục ổn định mạng lưới trường học đến năm 2020.

1.2.3. Khối các trường trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề

- Nâng cấp Trường trung cấp Nghề Quảng Trị lên cao đẳng trước năm 2018.

- Tiếp tục ổn định các trường trung cấp còn lại.

1.2.4. Trường cao đẳng, đại học

- Nghiên cứu sáp nhập Trường trung cấp NN&PTNT vào Trường cao đẳng Sư phạm cùng với việc bố trí sắp xếp lại các khoa, phòng để đa dạng hóa ngành nghề đào tạo, tiến tới nâng cấp thành trường đại học.

- Thành lập Trường đại học Kinh tế - Kỹ thuật Quảng Trị trên cơ sở Phân hiệu đại học Huế trước năm 2020

1.3. Quy hoạch quỹ đất các cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2020

Tổng quỹ đất các cơ sở giáo dục toàn tỉnh sử dụng hiện nay khoảng 544 ha. Ước tính tổng quỹ đất sử dụng vào năm 2020 là 729 ha. Như vậy nhu cầu quỹ đất để xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia và các hoạt động khác của toàn ngành giáo dục đến năm 2020 cần phải bổ sung thêm khoảng 185 ha.

1.4. Xác định nhu cầu đầu tư cho ngành giáo dục và đào tạo đến năm 2020

1.4.1. Khối trường, trung tâm trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

Ước tính nhu cầu đầu tư giai đoạn 2014-2020 của khối đơn vị trực thuộc Sở là 332 tỷ đồng, bao gồm:

a. Đầu tư xây dựng các trường thành lập mới

Kinh phí đầu tư khoảng 68,9 tỷ đồng để xây dựng 02 trường mới thành lập là Trường THPT khu vực Lâm Sơn Thủy và Trường THPT Cửa Việt, dự kiến kinh phí 46,1 tỷ đồng; 01 trường do sắp xếp lại là Trường THPT Bùi Dục Tài, dự kiến kinh phí 22,8 tỷ đồng.

b. Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, xây dựng bổ sung phòng học

Kinh phí đầu tư khoảng 263,1 tỷ đồng, gồm:

- Kinh phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa khoảng 51,724 tỷ đồng sử dụng vào các việc: nâng cấp, cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp; hỗ trợ cho các trường xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; hỗ trợ cho các trường xây dựng khu bán trú ở các xã đặc biệt khó khăn.

- Kinh phí xây dựng bổ sung phòng học, nhà đa năng, nhà hiệu bộ khoảng 211,86 tỷ đồng sử dụng vào các hạng mục: Đầu tư nâng cấp 10 trường trung học phổ thông thành trường kiểu mẫu; đầu tư xây dựng bổ sung 113 phòng học lý thuyết, 81 phòng học bộ môn, 23 nhà đa năng và 11 nhà hiệu bộ; đầu tư xây dựng CSVC Trung tâm GDTX Hướng Hóa và Trung tâm GDTX Triệu Phong khoảng 16,464 tỷ đồng.

1.4.2. Các đơn vị sự nghiệp giáo dục do Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thị xã, thành phố quản lý

Ước tính nhu cầu đầu tư giai đoạn 2014-2020 của khối đơn vị trực thuộc Phòng GD&ĐT là 400 tỷ đồng, bao gồm:

a. Đầu tư xây dựng các trường thành lập mới: Kinh phí đầu tư khoảng 169,2 tỷ đồng dùng xây thành lập mới 16 trường mới (không tính 1 trường tư thục), trong đó Phòng GD&ĐT Đông Hà có 03 trường công lập và 01 trường tư thục, Phòng GD&ĐT Hướng Hóa có 01 trường và Phòng GD&ĐT Đakrông có 12 trường.

b. Đầu tư để sáp nhập trường: Phòng GD&ĐT Cam Lộ thực hiện sáp nhập trường và căn số kinh phí bổ sung 2,4 tỷ đồng.

c. Đầu tư để xây dựng trường kiểu mẫu: Có 10 trường mầm non, 09 trường tiểu học và 09 trường THCS xây dựng thành trường kiểu mẫu, nhu cầu kinh phí cần là 138 tỷ đồng.

d. Đầu tư chuyển trường phổ thông thành trường PTDTBT: Tại huyện Hướng Hóa có 02 trường phổ thông và tại huyện Vĩnh Linh có 01 trường chuyển đổi thành loại hình trường PTDTBT. Kinh phí để xây dựng đầy đủ CSVC cho các trường bán trú này là 40,3 tỷ đồng.

1.5. Danh mục đầu tư chủ yếu và phân kỳ đầu tư

1.5.1. Khối trường, trung tâm trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

- Từ nay đến 2016 có 08 đơn vị được đầu tư là THPT Lâm Sơn Thủy, THPT Chế Lan Viên, THPT Hướng Hóa, PTDTNT Vĩnh Linh, THPT thị xã Quảng Trị, Trung tâm GDTX Hướng Hóa, Trung tâm GDTX Triệu Phong, MN Sao Mai.

- Giai đoạn 2017-2020 có 28 đơn vị sẽ được đầu tư là THPT Gio Linh, THPT Vĩnh Linh, THPT Triệu Phong, THPT chuyên Lê Quý Đôn, THPT Đông Hà, THPT Cam Lộ, THPT Hướng Phùng, THPT Chu Văn An, THPT A Túc, THPT Cửa Việt, THPT Nguyễn Huệ, THPT Bùi Dục Tài, THPT Cồn Tiên, THPT Lao Bảo, THPT Đakrông 2, THPT Hải Lăng, THPT Nguyễn Hữu Thận, THPT Cửa Tùng, THPT Vĩnh Định, THPT Đakrông, THPT Trần Thị Tâm, THPT Lê Thế Hiếu, THPT Tân Lâm, THPT Bến Quan, Trung tâm GDTX Hải Lăng, Trung tâm GDTX tỉnh và Trường trẻ em-khuyết tật (xem Bảng 17 PL 2).

1.5.2. Các đơn vị sự nghiệp giáo dục do Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thị xã, thành phố quản lý

Thực hiện sự phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục, các danh mục đầu tư chủ yếu và phân kỳ đầu tư sẽ do Phòng GD&ĐT lập kế hoạch trình UBND huyện, thị xã, thành phố phê duyệt, gồm:

- Huyện Vĩnh Linh: Chuyển đổi 01 trường PTDTBT (Xã Vĩnh Ô).

- Huyện Gio Linh: Sáp nhập 03 trường TH (Xã Trung Giang, Xã Gio Mỹ, Xã Trung Sơn).

- Thành phố Đông Hà: Thành lập mới 4 trường gồm 02 trường MN, 01 trường TH và 01 trường THCS (phường Đông Lương).

- Huyện Đakrông: Tách 03 trường MN thành 06 trường MN mới (Xã Hướng Hiệp, xã Tà Long, xã Pa Nang).

Tách 03 trường TH thành 06 trường mới (Xã Pa Nang, xã Tà Long, trong đó có 01 trường chuyển đổi thành PTDTBT THCS A Vao (Xã A Vao).

- Huyện Hướng Hóa: Thành lập mới 01 trường (thị trấn Khe Sanh). Chuyển đổi 02 trường THCS thành Trường PTDTBT Hướng Phùng (Xã Hướng Phùng) và Trường PTDTBT TH&THCS Pa Tầng (Xã Pa Tầng).

- Các huyện Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Đảo Cồn Cỏ và thị xã Quảng Trị tiếp tục ổn định mạng lưới trường học đến năm 2020.

(Phần dự toán kinh phí nêu trên chưa tính khối trường trung cấp, cao đẳng, đại học)

2. Nhu cầu vốn đầu tư để xây dựng cơ sở vật chất theo quy hoạch đến năm 2020, dự kiến các nguồn vốn huy động

- Từ nay đến năm 2016 nhu cầu vốn đầu tư 116 tỷ đồng, trong đó: nguồn vốn XD CB tập trung của tỉnh 40 tỷ đồng; nguồn chương trình mục tiêu quốc gia 35 tỷ đồng; nguồn kiên cố hóa trường lớp học 30 tỷ đồng; nguồn viện trợ 12 tỷ đồng; nguồn xã hội hóa giáo dục 5 tỷ đồng, nguồn khác 2 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2017-2020 nhu cầu vốn đầu tư 616 tỷ đồng, trong đó: nguồn vốn XD CB tập trung của tỉnh 150 tỷ đồng; nguồn chương trình mục tiêu quốc gia 20 tỷ đồng; nguồn kiên cố hóa trường lớp học 330 tỷ đồng; nguồn viện trợ 50 tỷ đồng; nguồn Xã hội hóa giáo dục 19,9 tỷ đồng, nguồn khác 6 tỷ đồng (xem Bảng 18 PL 2).

Tổng cộng nhu cầu đầu tư xây dựng CSVC đến năm 2020 là 732 tỷ đồng.

IV. Định hướng phát triển giáo dục và đào tạo từ năm 2021 đến năm 2030

- Xác định GD&ĐT là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của toàn Đảng và toàn dân. Khẳng định những thành tựu đạt được trong việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục để phát triển GD&ĐT của tỉnh nhà.

- Tiếp tục quy hoạch phát triển hệ thống GD&ĐT với quy mô hợp lý, khoa học đủ năng lực đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân và nhu cầu phát triển nhân lực của sự phát triển KT-XH của tỉnh Quảng Trị, khu vực và cả nước.

- Chất lượng GD&ĐT đảm bảo tính toàn diện, đại trà, mũi nhọn và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động trong tỉnh, khu vực và cả nước

- Huy động cao nhất tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường. Xây dựng xã hội học tập, đáp ứng nhu cầu học tập của người dân, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên cả về quy mô, chuẩn hoá đội ngũ, nâng cao đạo đức, phẩm chất và nghiệp vụ chuyên môn. Tăng cường nâng cao chất lượng giáo dục dạy học, tiếp tục thực hiện đổi mới phương pháp dạy học để không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh.

- Đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia và nhiều trường học kiểu mẫu, bố trí đủ quỹ đất dành cho trường học theo quy định của Bộ GD&ĐT. Đảm bảo 100% phòng học kiên cố, hiện đại; có đầy đủ trang thiết bị phục vụ tốt việc nâng cao chất lượng GD&ĐT.

- Tiếp cận vững chắc xu thế phát triển giáo dục tiên tiến của thế giới. Có chính sách hợp lý trong quan hệ hợp tác, hội nhập quốc tế và khu vực trong lĩnh vực GD&ĐT nhằm khuyến khích và huy động sự đầu tư về trí tuệ, khoa học công nghệ và các nguồn lực của các tổ chức cá nhân ở nước ngoài.

- Xây dựng Quảng Trị trở thành đơn vị GD&ĐT có chất lượng tốt trong khu vực.

Phần thứ tư
NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. Nhiệm vụ và giải pháp

1. Nâng cao nhận thức

- Quán triệt sâu rộng trong đội ngũ cán bộ quản lý, GV, NV và HS về sự nghiệp đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần vượt khó để hoàn thành tốt nhiệm vụ của ngành.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức để các cấp, các ngành, nhân dân và cộng đồng nắm bắt chủ trương về phát triển sự nghiệp GD&ĐT, tạo sự quan tâm, phối hợp trong tổ chức thực hiện đề án.

- Tích cực tuyên truyền nhằm thu hút mọi nguồn lực đầu tư để phát triển GD&ĐT.

2. Cơ chế chính sách

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, công cụ quản lý GD&ĐT nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về GD&ĐT. Xây dựng cơ chế chính sách đối với trường trọng điểm, trường kiểu mẫu để phát triển các mô hình chất lượng cao về GD&ĐT.

- Thực hiện tốt chính sách thu hút, tuyển dụng CB, GV về phục vụ ngành GD&ĐT tại Quảng Trị. Thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ phụ cấp ưu đãi miền núi theo quy định hiện hành.

- Tiếp tục thực hiện Quyết định 2512/2004/QĐ-UB ngày 17/8/2004 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án luân chuyển giáo viên vùng khó.

- Khuyến khích phát triển các loại hình giáo dục tư thục, tập trung chủ yếu ở bậc mầm non và các trường trung cấp thuộc khối đào tạo. Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế nước ngoài tham gia xây dựng trường học và tổ chức hoạt động GD&ĐT theo quy định của Nhà nước Việt Nam. Tổ chức cho HS, SV đi du học tự túc ở nước ngoài nhằm học hỏi thêm nhiều ngành nghề mới, mở mang các hoạt động sản xuất, kinh doanh mới.

- Thực hiện bố trí đủ định mức tiết dạy của GV và có phương án sử dụng GV dạy liên trường nhằm sử dụng có hiệu quả đội ngũ hiện có.

- Tập trung chỉ đạo để nâng cao chất lượng giáo dục miền núi, dân tộc. Xây dựng, củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú. Ưu tiên về tăng cường đội ngũ, kinh phí để phát triển vững chắc giáo dục và đào tạo ở các xã đặc biệt khó khăn.

- Thực hiện việc hạ thấp tỉ lệ học sinh/lớp dưới mức quy định tối đa của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhằm nâng cao chất lượng giáo dục; thực hiện mở rộng vùng tuyển sinh phù hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho học sinh đến trường.

- Sở Giáo dục và Đào tạo tăng cường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục - đào tạo đối với các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp thuộc tỉnh.

- Sở Lao động Thương binh và Xã hội thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực đào tạo nghề nghiệp đối với các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp.

- Các Sở, Ngành có liên quan thực hiện chức năng quản lý về lĩnh vực chuyên môn đối với các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp thuộc tỉnh.

3. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo

- Đổi mới đồng bộ phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát huy tính tích cực của học sinh; thực hiện dạy học phân hóa theo năng lực học sinh.

- Sử dụng và phát huy hiệu quả của thiết bị dạy học, công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

- Tăng cường giáo dục tư tưởng đạo đức, kỹ năng sống, ý thức trách nhiệm cho HS. Triển khai nội dung giáo dục địa phương, lồng ghép tích hợp các nội dung dạy học theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xây dựng môi trường giáo dục tích cực, lành mạnh và thân thiện; quản lý tốt dạy thêm học thêm trong và ngoài nhà trường.

4. Phát triển nguồn nhân lực

- Thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ cán bộ, giáo viên và nhân viên theo đúng quy định của Chính phủ. Đảm bảo tuyển dụng số lượng công chức, viên chức theo hướng chuẩn hóa, đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu; đặc biệt cần chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, lối sống, lương tâm, tay nghề để hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

- Cùng cố, xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng chuẩn hoá, thu hút người giỏi vào ngành sư phạm. Có kế hoạch bổ sung giáo viên Tiếng Anh cho các cấp học để thực hiện tốt Đề án Ngoại ngữ quốc gia đến năm 2020. Nâng cao chất lượng đào tạo của trường sư phạm, khắc phục tình trạng thiếu giáo sư, giảng viên có trình độ cao trong các trường cao đẳng, đại học. Tăng cường bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên.

- Thực hiện các chính sách nhằm đảm bảo bình đẳng về cơ hội học tập, chính sách ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn; thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và chính sách tín dụng hỗ trợ học sinh, sinh viên nghèo theo quy định.

- Thường xuyên tập huấn, bồi dưỡng chuyên đề đổi mới phương pháp dạy – học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

- Ngoài việc tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, các tổ chức xã hội từ thiện, cần tập trung mở rộng hợp tác song phương, đa dạng hóa các hình thức liên kết đào tạo, nhất là du học tại chỗ, du học nước ngoài để đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

5. Xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật trường học và ứng dụng khoa học công nghệ để phát triển giáo dục và đào tạo

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phù hợp khả năng huy động nguồn lực và cơ chế chính sách phát triển của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của tỉnh theo hướng xây dựng kiên cố hóa và chuẩn hóa; tiến đến đầu tư xây dựng chuẩn hóa trên diện rộng và hiện đại hóa ở một số cơ sở trường kiểu mẫu, trường trọng điểm.

- Tiếp tục thực hiện Chương trình Kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên, trong đó cần ưu tiên cho các cơ sở giáo dục miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc bảo dưỡng, tu sửa, kiểm tra về cơ sở vật chất, kỹ thuật trường học định kỳ để tăng tuổi thọ công trình và thiết bị. Huy động sự đóng góp trí tuệ của đội ngũ cán bộ, giáo viên trong phong trào làm thêm đồ dùng dạy học.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ. Mở rộng và nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong trường học và các cơ quan quản lý giáo dục và đào tạo. Tăng cường đầu tư về cơ sở vật chất hạ tầng công nghệ thông tin, đầu tư các phần mềm ứng dụng trong quản lý. Bồi dưỡng nâng cao trình độ nguồn nhân lực sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, các trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ, các nhà máy, doanh nghiệp trong công tác đào tạo, nghiên cứu. Xây dựng một số phòng thí nghiệm hiện đại thuộc trường đại học, cao đẳng để nâng cao chất lượng đào tạo.

- Các địa phương ưu tiên bố trí quỹ đất, đảm bảo cho các cơ sở giáo dục và đào tạo có đủ diện tích khuôn viên để xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

6. Huy động và sử dụng vốn

- Tham mưu tích cực để được tăng cường nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục, từ ngân sách địa phương để xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học theo hướng hiện đại hoá.

- Tăng cường tìm kiếm sự viện trợ của World Bank, ADB, các tổ chức phi Chính phủ, các tổ chức từ thiện v.v. nhằm bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học.

- Thực hiện phân kỳ đầu tư hợp lý, xác định ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học cho các xã đặc biệt khó khăn, miền núi và đầu tư hạng mục trọng điểm.

- Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn để mang lại hiệu quả cao trong đầu tư xây dựng cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo. Nguồn vốn phải được sử dụng có hiệu quả thiết thực, tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí.

II. Tổ chức thực hiện

1. Các bước triển khai thực hiện quy hoạch

- Năm 2015: Hoàn thành xây dựng quy hoạch trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết.

- Từ năm 2015 đến năm 2020: Triển khai thực hiện quy hoạch theo lộ trình.

- Năm 2020: Sơ kết 5 năm thực hiện quy hoạch.

- Từ năm 2021 đến 2030: Điều chỉnh, bổ sung và xây dựng quy hoạch mới.

2. Tổ chức và thực hiện

- Sở Giáo dục và Đào tạo: thường trực tham mưu UBND tỉnh trong việc tổ chức chỉ đạo triển khai thực hiện quy hoạch. Chủ trì, phối hợp với các cấp, các ngành và cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể cho từng năm và giai đoạn để chỉ đạo, tổ chức thực hiện

các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ quy hoạch. Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản quản lý nhà nước nhằm tạo những hành lang pháp lý cho triển khai thực hiện quy hoạch. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch để bổ sung, điều chỉnh cũng như đề ra giải pháp, chính sách đồng bộ, đảm bảo thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch, phù hợp với thực tiễn; thực hiện chế độ báo cáo đến UBND tỉnh, Bộ GD&ĐT về việc thực hiện công tác quy hoạch. Chủ trì việc sơ kết, tổng kết, hội thảo về công tác quy hoạch phát triển GD&ĐT trên địa bàn toàn tỉnh. Chủ trì hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục; huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển GD&ĐT trên địa bàn tỉnh; kiểm tra việc thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở theo quy định của pháp luật.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với các ngành và các địa phương đưa quy hoạch, kế hoạch phát triển GD&ĐT vào kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm và hàng năm của tỉnh và huyện, thị xã, thành phố; chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở GD&ĐT tranh thủ các nguồn tài trợ của Trung ương, các doanh nghiệp và các tổ chức Quốc tế cho đầu tư cơ bản nhằm phát triển sự nghiệp GD&ĐT của tỉnh. Phối hợp với Sở GD&ĐT tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí hàng năm thực hiện các mục tiêu của quy hoạch.

- Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giáo dục và Đào tạo và các địa phương, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh trong việc xây dựng dự toán, phân bổ dự toán chi thường xuyên cho sự nghiệp GD&ĐT hàng năm phù hợp với quy định, mục tiêu đã xác định và khả năng ngân sách của địa phương từng thời kỳ. Phối hợp với Sở GD&ĐT tham mưu UBND tỉnh ban hành cơ chế chính sách xã hội hoá đối với hoạt động GD&ĐT.

- Sở Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với Sở GD&ĐT, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc tổ chức sắp xếp trường, lớp và quản lý biên chế theo chỉ đạo của UBND tỉnh và các Nghị quyết của HĐND tỉnh.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Sở GD&ĐT, và các huyện, thị xã, thành phố bảo đảm quỹ đất và trình UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giao, cho thuê đất để xây dựng trường học theo đúng tiêu chuẩn của Nhà nước đã quy định.

- Sở Xây dựng: Hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng các cơ sở giáo dục; hướng dẫn các cơ sở giáo dục lập quy hoạch chi tiết tổng thể mặt bằng xây dựng.

- UBND huyện, thị xã, thành phố: Căn cứ quy hoạch phát triển GD&ĐT của tỉnh, xây dựng quy hoạch, kế hoạch chi tiết để thực hiện mục tiêu về phát triển giáo dục trên địa bàn. Thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo với UBND tỉnh với các Sở, Ban, Ngành nói chung, Sở GD&ĐT nói riêng để các ngành có đầy đủ thông tin, tham mưu chế độ chính sách phát triển giáo dục và đào tạo của địa phương ngày càng hiệu quả hơn.

PHẦN KẾT LUẬN

Sứ mệnh của giáo dục và đào tạo đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới là phải đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người dân, nhanh chóng góp phần tạo ra đội ngũ nhân lực chất lượng cao nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, đủ sức cạnh tranh về nguồn nhân lực và khoa học, công nghệ, từng bước tiến nhanh vào nền kinh tế tri thức, tiến kịp cùng các nước tiên tiến trên thế giới. Đảng ta đã xác định: gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, giáo dục và đào tạo là một trong ba khâu đột phá để đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, tạo tiền đề vững chắc cho phát triển cao hơn trong giai đoạn sau. Như vậy, việc quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những yêu cầu quan trọng, có vai trò quyết định sự thành công trong phát triển KT-XH của địa phương, góp phần vào công cuộc xây dựng đất nước.

Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được đặt trong tổng thể Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo của cả nước, Quy hoạch phát triển nhân lực của quốc gia và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020.

Từ nhận định, đánh giá những mặt mạnh, điểm yếu; những kết quả đạt được, những vấn đề cần tháo gỡ của giáo dục trong thời gian qua; cùng tình hình thực tế và những dự báo phát triển giáo dục và đào tạo trong thời gian tới; quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tập trung các giải pháp: quy hoạch, sắp xếp lại hệ thống trường lớp một cách hợp lý; tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo tốt các điều kiện dạy học; bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ có đủ năng lực, phẩm chất đáp ứng sự nghiệp đổi mới giáo dục; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở tất cả các ngành học, cấp học theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện cho mọi người, mọi lứa tuổi, mọi trình độ được tiếp cận tới hệ thống giáo dục, được học tập thường xuyên và học suốt đời, nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi giáo dục cho nhân dân; Thực hiện công bằng trong giáo dục và đào tạo, ưu tiên phát triển giáo dục những địa bàn khó khăn; đẩy mạnh xã hội hóa trong phát triển giáo dục và đào tạo; đa dạng hoá và thực hiện lồng ghép các nguồn vốn đầu tư cho giáo dục và đào tạo một cách có hiệu quả.

Mục đích của quy hoạch là đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND, khẳng định vị trí và tiềm năng của ngành giáo dục và đào tạo đồng thời xây dựng quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đây cũng là nhiệm vụ của ngành giáo dục và đào tạo thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; làm căn cứ để xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo trung hạn, kế hoạch phát triển hàng năm cho tỉnh và các địa phương trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 sẽ xây dựng hệ thống giáo dục có quy mô, cơ cấu hợp lý, hài hòa giữa các vùng miền, giữa các ngành học, cấp học trên địa bàn tỉnh; đảm bảo các điều kiện để phát triển giáo dục theo yêu cầu: chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế;

đưa sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Trị phát triển toàn diện và bền vững, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước./.